

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**



LÂM HỒNG ANH

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT
CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP**

**Chuyên ngành: Kinh tế tài chính- Ngân hàng
Mã số: 60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS LÊ THỊ THANH HÀ

TP. Hồ Chí Minh — Năm
— — — —

MỤC LỤC

Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Bảng số liệu	
Lời mở đầu	
Nội dung	Trang
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ LÃI SUẤT	
1.1. KHÁI NIỆM VÀ MỘT SỐ LOẠI LÃI SUẤT:	1
1.1.1. Khái niệm:	1
1.1.1.1. Quy tắc của Jean Baptiste Say (1767-1872):	1
1.1.1.2. Trường phái Cambridge (Anh) - đại biểu Alfred Marshall :	1
1.1.1.3. Quan điểm của John Maynard Keynes (1884-1946) :	2
1.1.1.4. Trường phái chính hiện đại – P.Samuelson, W.Nordhaus:	3
1.1.1.5. Quan điểm của Karl Marx (1818-1883):	3
1.1.2. Lãi suất được quyết định như thế nào?	4
1.1.3. Các loại lãi suất:	6
1.1.3.1. Phân loại theo công dụng:	6
1.1.3.2. Phân loại theo thời hạn cho vay:	7
1.1.3.3. Phân loại theo chủ thể trong quan hệ cho vay:	8
1.1.3.4. Phân loại theo biến động thị trường:	8
1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT:	9
1.2.1. Tỷ lệ lạm phát:	9
1.2.2. Cung - cầu tín dụng:	11
1.2.3. Chính sách tiền tệ của NHTW:	12
1.2.4. Rủi ro tín dụng:	12
1.2.5. Bội chi ngân sách:	13
1.2.6. Những thay đổi về thuế:	13
1.2.7. Những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội:	13
1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP:	14
1.4. KINH NGHIỆM ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG KHU VỰC:	16
CHƯƠNG 2: CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN THÁNG 6/2007:	
2.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM:	21
2.2. CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN THÁNG 6/2007:..	26
2.2.1. Nguyên tắc điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam: ..	27

2.2.1.1. Nguyên tắc xác định lãi suất huy động nguồn vốn tín dụng Nhà nước cho đầu tư phát triển:	27
2.2.1.2. Nguyên tắc xác định lãi suất tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển:	28
2.2.1.3: Nguyên tắc thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất:	29
2.2.2. Tình hình điều hành lãi suất của NHPT Việt Nam:	31
2.2.2.1. Tình hình điều hành lãi suất huy động vốn:	31
2.2.2.2. Tình hình điều hành lãi suất cho vay:	35
2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NHPT VIỆT NAM:	38
2.3.1. Những kết quả đạt được:	38
2.3.1.1. Thu hút vốn huy động đầu vào, tăng quy mô vốn huy động, quản lý và điều hành nguồn vốn một cách hợp lý của NHPT Việt Nam:	38
2.3.1.2. Thành công đạt được của cơ chế điều hành lãi suất cho vay thông qua công tác cho vay, giải ngân, thu hồi nợ vay các dự án vay vốn TDĐT:	40
2.3.1.3. Hiệu quả từ đồng vốn đầu tư phát triển của Nhà nước:	43
2.3.2. Những mặt hạn chế trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:	45
2.3.2.1. Hạn chế trong điều hành lãi suất huy động:	45
2.3.2.2. Hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi:	46
2.3.2.3. Hạn chế trong điều hành lãi suất tín dụng ưu đãi:	48
2.3.2.4. Hạn chế về nguồn nhân lực:	49
2.3.2.5. Gia tăng nguy cơ bị khiếu kiện trong thương mại quốc tế:	50
2.3.3. Nguyên nhân làm cản trở hiệu quả trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:	51

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NHPT VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP.

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NHPT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2020:	55
3.1.1. Định hướng phát triển chung:	55
3.1.2. Định hướng điều hành lãi suất:	57
3.2. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NHPT VIỆT NAM:	59
3.2.1. Kiến nghị với Chính phủ:	59
3.2.1.1. Tạo hành lang an toàn về mặt pháp lý:	59
3.2.1.2. Về lãi suất huy động vốn:	60
3.2.1.3. Tăng tính chủ động cho NHPT trong việc quyết định lãi suất huy động vốn:	61
3.2.1.4. Đa dạng các hình thức huy động vốn của NHPT:	62
3.2.1.5. Về lãi suất cho vay:	62
3.2.1.6. Đa dạng hoá hình thức tín dụng ĐTPT của Nhà nước:	64

3.2.1.7. Mở rộng đối tượng cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước:.....	65
3.2.1.8. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:	67
3.2.1.9. Tăng cường hợp tác quốc tế của NHPT Việt Nam trong giai đoạn hội nhập:	69
3.2.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:	69
3.2.3. Kiến nghị với các Bộ, Ngành địa phương:	70
3.2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam:	72
3.2.4.1. Thành lập Ban Nguồn vốn trên cơ sở tách chức năng điều hành và quản lý nguồn vốn từ Ban Kế hoạch - Tổng hợp và tham mưu cơ chế điều hành lãi suất với Chính phủ:	72
3.2.4.2. Đẩy mạnh huy động vốn:	73
3.2.4.3. Nâng cao năng lực công tác thẩm định:	74
3.2.4.4. Hạn chế rủi ro tín dụng:	75
3.2.4.5. Hiện đại hoá trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin:	
3.2.4.6. Kiện toàn bộ máy tinh gọn, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:	76

KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

-----***-----

Quỹ HTPT	: Quỹ Hỗ trợ phát triển
NHPT	: Ngân hàng Phát triển
TD ĐTPT	: Tín dụng đầu tư phát triển
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTW	: Ngân hàng Trung ương
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
CSLS	: Chính sách lãi suất
TCTD	: Tổ chức tín dụng
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

BẢNG SỐ LIỆU

-----***-----

Bảng 1.1: Cung và cầu về vốn vay.

Bảng 1.2: Tình hình thực hiện chính sách tự do hoá lãi suất ở một số nước.

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động về cho vay tín dụng trung dài hạn.

Bảng 2.2: Diễn biến lãi suất huy động của NHPT Việt Nam trong năm 2003.

Bảng 2.3: Diễn biến lãi suất tiền gửi bình quân của các NHTM năm 2003.

Bảng 2.4: Diễn biến lãi suất huy động của NHPT trong năm 2004.

Bảng 2.5: So sánh lãi suất huy động vốn VNĐ các kỳ hạn giữa Quỹ HTPT và một số NHTM trong nước thời điểm 20-12-2005

Bảng 2.6: Diễn biến lãi suất huy động của NHPT (01/07/2006-5/6/2007)

Bảng 2.7: Diễn biến lãi suất cho vay của Quỹ HTPT.

Bảng 2.8: Diễn biến lãi suất cho vay của các NHTM (từ T.06/2002 – 31/12/2003)

Bảng 2.9: Nguồn vốn hoạt động của Quỹ HTPT (nay là NHPT) từ năm 2003-2006

Bảng 2.10: Tình hình cho vay, giải ngân, thu nợ các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Bảng 2.11: Các chỉ tiêu hoạt động tín dụng của NHPT từ 2003-2006.

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng đầu tư theo thành phần kinh tế.

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu thị trường cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu.

Biểu đồ 2.3: Cơ cấu mặt hàng cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu.

Hình 1.1: Cung và cầu về vốn vay.

Hình 1.2: Sự dịch chuyển của cung cầu tín dụng.

Hình 1.3: Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất.

Hình 1.4: Tác động của chính sách tiền tệ đến lãi suất.

Hình 2.1: Cung cầu về vốn vay.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Nền kinh tế thế giới đang ngày càng trở nên sôi động, hội nhập với sự hình thành của các tổ chức hợp tác kinh tế, các khu vực mậu dịch tự do. Trong xu thế toàn cầu đó, các quốc gia đang mở cửa, bãi bỏ các rào cản mậu dịch, nới lỏng các biện pháp kiểm soát tài chính để bước vào quá trình hoà nhập toàn cầu nếu không muốn bị tụt hậu. Trong bối cảnh kinh tế thị trường hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hoá tài chính trở thành xu hướng tất yếu của thời đại, một hệ thống tài chính hiệu quả là điều thiết yếu để tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.

Trong xu thế tự do hoá tài chính, lãi suất thể hiện cung cầu vốn và giúp luân chuyển nguồn vốn giữa các quốc gia, giữa nơi thừa đến nơi thiếu, giữa nơi có mức sinh lợi cao đến nơi có mức sinh lợi thấp. Với vai trò là một công cụ để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, lãi suất là một yếu tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến tiết kiệm, đầu tư, tiêu dùng và từ đó ảnh hưởng lớn đến tổng cầu và sự tăng trưởng của một quốc gia. Và càng quan trọng hơn vì sự luân chuyển nguồn vốn ở đây là nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước - là một kênh hỗ trợ vốn cho các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc các ngành, các lĩnh vực, các vùng kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn cần được khuyến khích đầu tư và các chương trình kinh tế lớn quan trọng của Nhà nước có tác dụng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Theo quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ HTPT để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng

xuất khẩu của Nhà nước. Khác với các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác là Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. Nhưng không phải ỷ lại sự ưu đãi của Nhà nước mà sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước một cách tùy tiện, trái lại cần phải sử dụng và quản lý có hiệu quả, bảo tồn và phát triển tài sản của quốc gia góp phần tăng trưởng GDP của Việt Nam trong điều kiện hội nhập nền kinh tế thế giới. Vì vậy, không chỉ riêng Ngân hàng Phát triển Việt Nam mà hầu hết các Ngân hàng thương mại khác, để hoạt động tốt và có hiệu quả thì phải cần có một cơ chế điều hành lãi suất hợp lý.

Điều đó cho thấy, cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ thể hiện qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam đóng một vai trò hết sức quan trọng. Phải chăng lãi suất cũng cần phải được tự do hoá dần theo xu thế tự do hoá thị trường hàng hoá để phản ánh được cung cầu về vốn trong nền kinh tế. Và để hội nhập với thế giới, góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, bắt buộc ngành Ngân hàng nói chung và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói riêng phải cải cách hơn nữa về chính sách lãi suất để tín dụng thực sự là động lực cũng như là công cụ định hướng cho các hoạt động kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

Đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong điều kiện hội nhập” sẽ đóng góp những lý luận và thực tế về cơ chế điều hành lãi suất đối với hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mục tiêu của đề tài:

- Tập hợp và hệ thống một số lý luận về lãi suất cũng như cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ qua việc quản lý và điều hành nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Phân tích và đánh giá thực trạng tình hình huy động vốn và cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước qua hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Trên cơ sở đó đề ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chính sách lãi suất của Chính phủ qua hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Hy vọng góp một phần nhỏ ý kiến của mình cho quá trình đổi mới của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và để hoàn thiện hơn nữa chính sách lãi suất của ngân hàng, từng bước tiến đến tự chủ về tài chính, xoá bỏ dần sự hỗ trợ của Nhà nước, Chính phủ.

3. Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Đây là vấn đề rộng lớn và phức tạp, với sự hạn hẹp về thời gian và khuôn khổ của đề tài và cũng không có khả năng để nghiên cứu sâu, trình bày hết những vấn đề về lãi suất và cũng không có tham vọng giải quyết hết mọi vấn đề liên quan đến lãi suất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Trong phạm vi đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu về tầm quan trọng của lãi suất, những nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất, tình hình thực hiện cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Phát triển trong thời gian từ năm 2000-2006. Từ đó đề xuất một số ý kiến nhỏ bé góp phần hoàn thiện hơn chính sách lãi suất của Ngân hàng Phát triển nói riêng và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói chung.

4. Các phương pháp nghiên cứu:

Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng vào quá trình phân tích, các phương pháp thống kê, phân tích, hệ thống, so sánh được sử dụng để nghiên cứu.

Kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, bài viết đi sâu vào phân tích tình hình thực hiện cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ qua hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

5. Kết cấu nội dung của luận văn:

Tên luận văn: “Giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong điều kiện hội nhập”

Kết cấu nội dung của luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về lãi suất.

Chương 2: Cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000-T.06/2007.

Chương 3: Giải pháp, kiến nghị với Chính phủ góp phần nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ LÃI SUẤT

1.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI LÃI SUẤT:

1.1.1. Khái niệm:

Nhìn lại lịch sử các học thuyết kinh tế, trường phái tân cổ điển giữ vai trò thống trị vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đứng đầu trường phái này là Leon Walras (1834-1910), ông cho rằng trong cơ cấu kinh tế thị trường có 3 loại: thị trường hàng hoá, thị trường tư bản, thị trường lao động. Doanh nhân là người sản xuất ra hàng hoá để trao đổi – mua bán sản phẩm trên thị trường hàng hoá, nhưng thiếu vốn để đầu tư sản xuất hàng hoá thì phải huy động vốn trên thị trường tư bản và thuê nhân công trên thị trường lao động. Trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới hiện nay, thị trường tư bản được coi là hạt nhân của nền kinh tế thị trường, hoạt động ngày càng sôi động, phát triển và phong phú đa dạng hơn so với 2 loại thị trường hàng hoá và thị trường lao động. Thị trường tư bản là nơi đi vay và cho vay “tư bản”, ở đây hàng hoá được trao đổi - mua bán chủ yếu là tiền, vàng, ngoại tệ và các loại chứng từ có giá. Các chủ thể tham gia gồm người đi vay được gọi là con nợ, người cho vay được gọi là chủ nợ và giá cả tư bản trên thị trường này được gọi là lãi suất tư bản cho vay - đây cũng là vấn đề được đề cập và phân tích trong suốt luận văn này. Sau đây là một số quan điểm của các nhà kinh tế về lãi suất:

1.1.1.1. Quy tắc của Jean Baptiste Say (1767-1872): cho rằng lãi suất là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động bằng tiền đi vay phải trả cho chủ nó. Ông lập luận đúng về hàm tiết kiệm phụ thuộc vào lãi suất, lãi suất càng cao tiết kiệm càng nhiều nhưng lại đưa ra hai kết luận thiếu chuẩn xác là tiền

không tác động gì đến lãi suất, tiết kiệm hay đầu tư và tiền không đóng vai trò gì trong thực tế của nền kinh tế.

1.1.1.2. Trường phái Cambridge (Anh) - đại biểu Alfred Marshall (1842-1924): cho rằng cầu tiền tệ thuần túy là một hàm của thu nhập và không bác bỏ khả năng của lãi suất ảnh hưởng đến cầu tiền tệ trong ngắn hạn. A.Marshall cho rằng lãi suất là cái giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Trên bất kỳ thị trường nào, lãi suất thường hướng tới một mức cân bằng sao cho:

Tổng cầu về vốn trên thị trường = Tổng cung vốn trên thị trường.

1.1.1.3. Quan điểm của John Maynard Keynes (1884-1946):

Năm 1936 tác phẩm “Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ” của Keynes ra đời đã phê phán những quan điểm về lãi suất của các trường phái cổ điển và đưa ra một quan điểm mới về lãi suất. Ông cho rằng lãi suất là sự trả công cho số tiền vay, nó là phần thưởng cho “sở thích chi tiêu” hay “sở thích thanh khoản”. Lãi suất còn được gọi là trả công cho sự chia li với của cải tiền tệ.

Keynes coi của cải dưới hình thức tiền tệ là linh hoạt và thuận lợi nhất. Nó là hình thức đảm bảo an toàn cho những người có tiền. Do vậy người có tiền không muốn xa rời nó. Nên việc chuyển tiền thành tư bản cho vay được Keynes gọi là “sở thích chi tiêu” và ở đây người cho vay phải chấp thuận sự mạo hiểm. Vì vậy người cho vay phải nhận được phần thưởng dưới hình thức lãi suất. Do đó người cho vay chỉ bỏ tiền của mình ra cho vay khi có lãi suất cao. Ông cho rằng V không phải là một hằng số và phát triển học thuyết về cầu tiền tệ thành lý thuyết về sự ưa thích tiền mặt đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của lãi suất.

$$M^d = k.PY \Rightarrow \frac{M^d}{P} = k.Y \Rightarrow \frac{M^d}{P} = f(i, Y)$$

$\frac{M^d}{P}$: số dư tiền thực tế (lượng tiền theo giá trị thực tế)

i: lãi suất

Y: thu nhập thực tế

Phương trình về sự ưa thích tiền mặt được viết lại: $\frac{P}{M^d} = \frac{1}{f(i, Y)}$

$$\text{Khi } M^d = M \Rightarrow \frac{Y}{f(i, Y)} = \frac{PY}{M} = V$$

Theo Keynes, cầu tiền tệ biến động nghịch chiều với lãi suất. Khi lãi suất (i) tăng thì số dư tiền thực tế giảm ($f(i, Y)$ giảm) do đó tốc độ vòng quay tiền (V) tăng.

1.1.1.4. Trường phái chính hiện đại - đại diện là P.Sanuelson, W.Nordhaus: theo họ lãi suất là giá trả cho việc sử dụng tiền hay vốn cho vay trong một thời gian nhất định. Lãi suất là sự phản ánh tính khan hiếm về vốn. Lãi suất cũng là tiền trả cho việc dám chấp nhận những rủi ro. Họ đi sâu nghiên cứu việc dùng lãi suất như một trong những công cụ quan trọng để điều tiết kinh tế vĩ mô, tác động đến đầu tư, phân bổ nguồn vốn,... Và mối quan hệ tác động, giữa cung, cầu về tiền tệ, lạm phát và lãi suất.

1.1.1.5. Quan điểm của Karl Marx (1818 - 1883):

Lợi tức tín dụng xuất hiện khách quan trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá. C.Mác cho rằng “sau một thời gian nhất định tư bản cho vay được hoàn lại người chủ sở hữu của nó kèm theo một giá trị tăng thêm đó là lợi tức tín dụng” và ông khẳng định rằng lợi tức tín dụng là một phần của lợi nhuận do người đi vay tạo ra từ việc sử dụng vốn vay và phân phối lại cho người cho vay. Đây là một sự phân phối lại thật hợp lý giữa người có “của” và người có “công”. Công thức tổng quát phản ánh sự vận động của tư bản cho vay (tiền tệ) được C.Mác mô tả một cách thuyết phục $T-T'$ hoặc $T'=T+\Delta t$.

Như vậy, lợi tức tín dụng là phần giá trị tăng thêm mà người đi vay phải trả cho người cho vay, là khoản tiền phải trả cho việc vay mượn quyền sở hữu và sử dụng vốn trong một thời gian nhất định. Tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức tín dụng với toàn bộ vốn gốc đã vay mượn hay khoản tín dụng trong một thời gian nhất định chính là lãi suất.

Khi sản xuất phát triển mạnh, các ngân hàng được hình thành, đóng vai trò trung gian giữa những người có nhu cầu tiền gửi và những người có nhu cầu sử

dụng vốn. Theo đó, ngân hàng phải trả lãi cho người gửi tiền theo một tỷ lệ % nào đó tùy theo thời gian gửi và tiền lãi thu từ hoạt động cho vay cũng theo tỷ lệ % nhất định theo thời gian. Tỷ lệ đó là lãi suất.

Tóm lại, lãi suất là giá của quyền sử dụng vốn hay là cái giá phải trả cho việc sử dụng vốn trên thị trường bất kỳ và là phạm trù quan trọng nhất trong hoạt động của ngân hàng, bởi vì suy cho cùng thì hoạt động của ngân hàng bao gồm 2 hoạt động chính: (1) hoạt động huy động vốn - thu hút tiền thông qua việc nhận tiền gửi và (2) hoạt động tài trợ - cho vay. Lãi suất huy động vốn là lãi suất tiền gửi, hoạt động tài trợ vốn là lãi suất cho vay.

1.1.2. Lãi suất được quyết định như thế nào?

Cũng giống như tất cả các loại giá cả trên thị trường, lãi suất được quyết định bởi cung và cầu – trong trường hợp này chính là cung cầu về vốn vay.

Cung về vốn vay có nguồn gốc từ phần thu nhập mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm để có được một khoản tiền lớn hơn dành cho tiêu dùng trong tương lai. Chẳng hạn, một số gia đình hiện tại có thu nhập cao nhưng nghĩ rằng sau này sẽ kiếm được ít tiền hơn khi đã nghỉ hưu. Tiết kiệm cho phép họ dàn trải tiêu tiền mà họ đã cho vay nên họ có thể tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai để bù lại sự kiềm chế tiêu dùng trong hiện tại. Kết quả là, lãi suất càng cao thì động cơ tiết kiệm càng nhiều. Vì vậy, đường cung vốn vay sẽ là một đường dốc lên (kí hiệu là đường S trong hình 1.1).

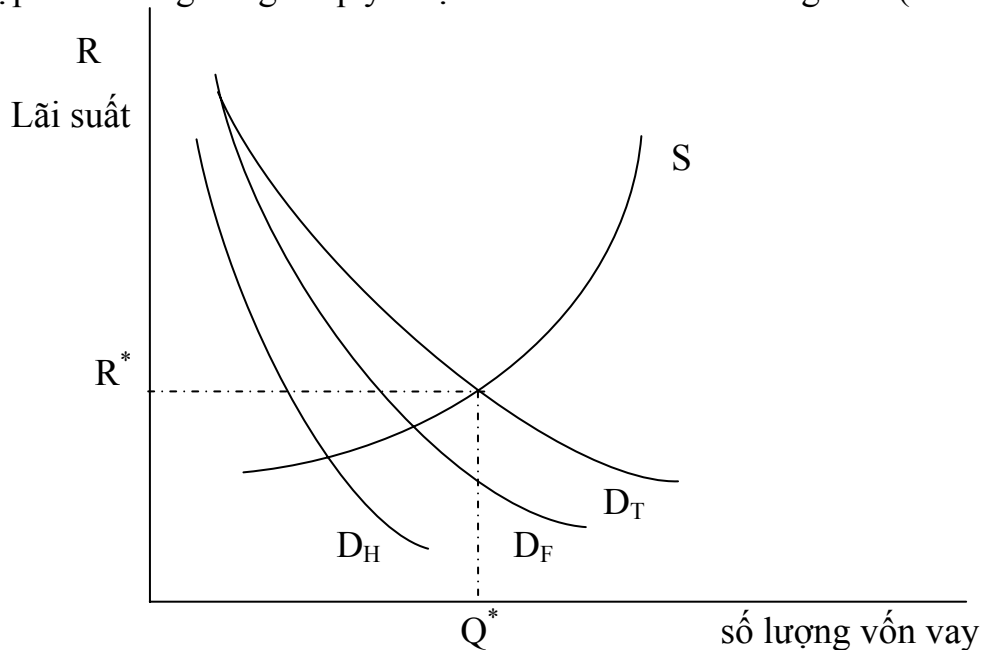
Cầu về vốn vay bao gồm hai bộ phận:

Thứ nhất, đó là một số hộ gia đình muốn tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập hiện tại của họ do thu nhập của họ tạm thời là thấp nhưng có thể tăng lên trong tương lai, hoặc do họ muốn mua sắm một thứ gì đó có giá trị lớn (như mua một căn nhà, sắm một chiếc xe,...), mà sẽ phải trả nợ bằng thu nhập tương lai. Các hộ gia đình này sẵn sàng trả lãi để không phải trì hoãn việc tiêu dùng. Tuy nhiên, lãi suất càng cao thì chi phí của việc tiêu dùng bây giờ thay vì phải chờ đợi càng lớn, do đó các hộ gia đình sẽ càng ít sẵn sàng vay tiền hơn. Cho nên cầu về vốn vay của các

hộ gia đình là một hàm nghịch biến của lãi suất (kí hiệu là đường D_H trong hình 1.1).

Thứ hai, chính là từ các doanh nghiệp muốn có vốn để đầu tư vào các dự án có giá trị hiện tại ròng là một số dương bởi vì giá trị hiện tại ròng lớn hơn không có nghĩa là thu nhập dự kiến của dự án lớn hơn chi phí cơ hội của số tiền đầu tư. Chi phí cơ hội đó - tức là tỷ suất chiết khấu để tính giá trị hiện tại ròng - chính là lãi suất, có thể điều chỉnh theo rủi ro. Thông thường các doanh nghiệp vay tiền để đầu tư vì luồng lợi nhuận từ đầu tư sẽ đến trong tương lai, trong khi đó chi phí đầu tư lại thường phải thanh toán ngay. Do đó, nhu cầu đầu tư của các hãng chính là một nhân tố quan trọng trong cầu về vốn vay. Tuy nhiên, khi lãi suất cao thì giá trị hiện tại ròng của một dự án càng nhỏ. Nếu lãi suất tăng, một vài dự án có giá trị hiện tại ròng trước đây là một số dương thì bây giờ trở thành số âm, và vì vậy dự án đó sẽ bị huỷ bỏ. Tóm lại, vì sự sẵn sàng đầu tư của các hãng giảm khi lãi suất tăng nên cầu về vốn vay của họ cũng giảm. Cầu về vốn của các hãng là một đường dốc xuống (kí hiệu là đường D_F).

Tổng cầu về vốn vay chính là tổng của cầu của các hộ gia đình và các doanh nghiệp, trong hình 1.1 tổng cầu được minh hoạ bằng đường D_T . Đường tổng cầu này kết hợp với đường cung sẽ quyết định mức lãi suất cân bằng - R^* (hình 1.1).



Hình 1.1: Cung và Cầu về vốn vay

Hình 1.1 có thể giúp chúng ta nắm được tại sao lãi suất lại thay đổi. Giả sử nền kinh tế bước vào tình trạng suy thoái, doanh nghiệp dự kiến sẽ thu được doanh số và lợi nhuận tương lai thấp hơn trong những dự án đầu tư vốn mới. Giá trị hiện tại ròng của các dự án giảm, doanh nghiệp sẽ không còn sẵn sàng đầu tư như trước và cầu về vốn của họ cũng sẽ giảm. Do đó, đường D_F sẽ kéo theo đường D_T , dịch chuyển sang trái, và mức lãi suất cân bằng sẽ giảm đi. Hoặc nếu Chính phủ chi quá nhiều so với doanh thu thuế, tức là rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách nặng nề, Chính phủ sẽ phải đi vay để trang trải cho những khoản thâm hụt đó và sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu D_T sang phải làm cho lãi suất R lại tăng. Chính sách tiền tệ của NHTW cũng là một nhân tố quan trọng khác quyết định mức lãi suất. NHTW có thể tạo tiền, làm đường cung về vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất R giảm.

Bảng 1.1. Cung và cầu về vốn vay

Cung về vốn vay	Cầu về vốn vay
- Các khoản tiết kiệm cá nhân	- Nhu cầu tín dụng cá nhân
- Các khoản tiết kiệm doanh nghiệp (khấu hao và lợi nhuận dùng để tái đầu tư)	- Đầu tư kinh doanh
- Thặng dư ngân sách Chính phủ	- Thâm hụt ngân sách Chính phủ
- Thặng dư ngân sách địa phương	- Thâm hụt ngân sách địa phương
- Số tăng thêm về cung	- Số giảm bớt về cung
- Số giảm bớt về cầu	- Số tăng thêm về cầu

1.1.3. Các loại lãi suất:

Như hình 1.1, sự kết hợp các đường cầu và đường cung đơn lẻ chỉ có một mức lãi suất thị trường nhưng thực tế, các hộ gia đình, các doanh nghiệp và chính phủ đều vay và cho vay theo nhiều điều kiện và kỳ hạn khác nhau. Kết quả là có rất nhiều lãi suất “thị trường”. Hiện nay, NHNN Việt Nam điều hành lãi suất thông qua hàng loạt các loại lãi suất: lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất trên thị

trường liên ngân hàng. Dưới đây xin giới thiệu khái quát về một số loại lãi suất được sử dụng phổ biến trên thị trường tiền tệ:

1.1.3.1. Phân loại theo công dụng:

Theo khoản 12, 13 điều 9, Luật NHNN Việt Nam ban hành năm 1997 quy định về lãi suất như sau:

- Lãi suất cơ bản là lãi suất do NHNN công bố làm cơ sở cho các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh. Là lãi suất giữ vị trí quan trọng, chi phối các loại lãi suất khác.

- Lãi suất tái cấp vốn là lãi suất do NHNN áp dụng khi tái cấp vốn, bao gồm lãi suất chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu của NHNN dùng để tái cấp vốn cho các NHTM và các TCTD khi NHNN chiết khấu hoặc tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

1.1.3.2. Phân loại theo thời hạn cho vay:

Một số khoản cho vay trong nền kinh tế có thời hạn ngắn, có khi chỉ trong một ngày. Nhưng cũng có những khoản cho vay dài tới 10 năm, 30 năm. Tùy vào thời hạn cho vay mà chúng ta có các loại lãi suất như lãi suất ngắn hạn, lãi suất trung hạn, lãi suất dài hạn. Trên thị trường tài chính bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, là nơi diễn ra việc mua bán các chứng từ có giá ngắn, trung và dài hạn.

Trên thị trường tiền tệ, các chứng từ có giá ngắn hạn như là trái phiếu, tín phiếu kho bạc, các loại thương phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, các khế ước cho vay,..., người bán trái phiếu là những người cần tiền và người mua trái phiếu là những người có tiền muốn đầu tư để sinh lợi trong thời gian ngắn. Người chủ trái phiếu sẽ được hưởng lãi sau một thời gian và lãi suất trên thị trường tiền tệ là lãi suất ngắn hạn.

Trong khi đó, các chứng từ có giá dài hạn như các giấy nợ trung hạn, dài hạn, thường là các chứng khoán có thời hạn trên một năm và các loại cổ phiếu được mua bán trên thị trường vốn. Lãi suất trên thị trường vốn là lãi suất dài hạn.

Những biến đổi của lãi suất trên thị trường tiền tệ cũng giống như thị trường vốn, thay đổi tỷ lệ nghịch với giá cổ phiếu và trái phiếu đồng thời tùy thuộc vào mối tương quan giữa cung và cầu của chứng khoán. Lãi suất ngắn hạn biến đổi mạnh hơn và thường thấp hơn lãi suất dài hạn.

1.1.3.3. Phân loại theo chủ thể trong quan hệ cho vay:

Trong hoạt động kinh doanh tiền tệ, các NHTM, các TCTD xác định và công bố các loại lãi suất như lãi suất huy động, lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu đối với các khách hàng gửi vốn hay vay vốn tùy thuộc vào lãi suất cơ bản do NHNN công bố.

Ngoài ra, hoạt động vay và cho vay lẫn nhau giữa các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng hình thành nên lãi suất liên ngân hàng IBOR (Interbank Offered Rate). Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng phản ánh chính xác quan hệ cung cầu vốn, quan điểm và tín hiệu của NHNN đối với các TCTD, trạng thái cung cầu về vốn khả dụng của các NHTM. Lãi suất của thị trường liên ngân hàng được coi là cơ sở xác định lãi suất thị trường, là một trong những căn cứ để các thành viên tham gia thị trường xác định đúng hướng lãi suất tiền gửi, lãi suất tiền vay đối với khách hàng của mình. Lãi suất này tăng, giảm có thể cho thấy mức tăng giảm tương ứng của lãi suất thị trường trong thời gian trước mắt.

1.1.3.4. Phân loại theo biến động thị trường:

Giả sử một người tiết kiệm được 100 triệu đồng, đem gửi vào ngân hàng với lãi suất 7,5%/năm. Một năm sau, khi rút khoản tiền tiết kiệm đó cộng với lãi suất, người đó sẽ thu được một khoản tiền tiết kiệm nhiều hơn 7,5% so với trước đây. Nhưng nếu giá cả tăng và vì vậy mỗi đồng mua được số hàng ít hơn thì sức mua của họ sẽ không tăng 7,5%. Giả sử tỷ lệ lạm phát là 5,5% thì số hàng mà họ mua được chỉ còn tăng 2% và ngược lại, nếu tỷ lệ lạm phát là 10% thì sức mua của họ thậm chí đã giảm 2,5%.

Các nhà kinh tế gọi lãi suất mà ngân hàng trả là lãi suất danh nghĩa và sự gia tăng sức mua của người gửi tiết kiệm được gọi là lãi suất thực tế. Như vậy, *lãi suất danh nghĩa* là lãi suất mà lãi nhận được theo mệnh giá khi không kể đến lạm phát

và *lãi suất thực* là lãi suất được chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi dự tính về mức giá, là lãi suất mà người gửi tiền hoặc người kinh doanh thực sự nhận được sau khi đã tính đến yếu tố lạm phát xảy ra trong nền kinh tế thị trường.

Lãi suất thực được định nghĩa một cách chính xác hơn bằng phương trình Fisher, một trong những chuyên gia kinh tế tiền tệ lớn trong thế kỷ 20. Phương trình Fisher nói rằng: *lãi suất danh nghĩa (i) bằng lãi suất thật (i_r) cộng với mức lạm phát dự tính (π^e):*
$$i = i_r + \pi^e$$

Khi chuyển về, ta được lãi suất thực là phần chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát: $i_r = i - \pi^e$

Sự phân biệt giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực là điều quan trọng, vì lãi suất thực phản ánh chi phí thực của việc vay mượn, cũng như các khoản thu nhập thực của việc đầu tư, là một công cụ chỉ báo tốt hơn ý muốn đi vay hay cho vay so với lãi suất danh nghĩa và nó cũng là một công cụ chỉ báo tốt hơn về độ căng thẳng của các điều kiện ở thị trường tín dụng so với lãi suất danh nghĩa

Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực: lạm phát là một yếu tố tất yếu trong nền kinh tế do đó để thu hút người gửi tiền vào ngân hàng và các TCTD thì lãi suất thực trên thị trường sẽ luôn luôn lớn hơn 0 và là một con số xác định mà nhà đầu tư, người gửi tiền chấp nhận và họ cho rằng tại mức này sẽ mang lại lợi nhuận cho họ. Vì vậy lãi suất danh nghĩa luôn luôn lớn hơn tỷ lệ lạm phát.

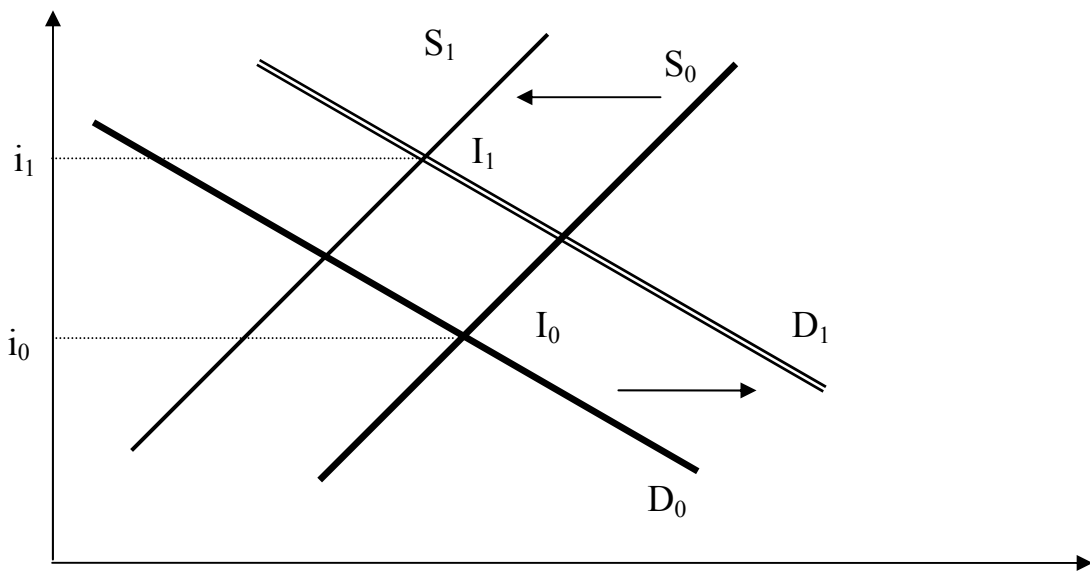
Đối với các dự án đầu tư dài hạn thì nhà đầu tư thường tính hiện giá của dòng tiền theo thời gian. Đây là một phương án rất quan trọng để thẩm định dự án đầu tư và không thể thiếu khi đưa ra quyết định đầu tư. Để đưa ra một quyết định đầu tư thì hiện giá của dòng tiền theo thời gian phải lớn hơn số tiền bỏ ra đầu tư hoặc ít nhất là bằng số tiền bỏ ra đầu tư ban đầu.

1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT:

1.2.1. Tỷ lệ lạm phát:

Hiệu ứng Fisher $i = i_r + \pi^e$. Cung tiền tăng x% sẽ làm cho lãi suất danh nghĩa tăng x% tương ứng trong dài hạn.

Mức giá tăng, tức là lạm phát cao hơn, nó bắt nguồn từ một sự tăng lượng tiền cung ứng, cũng tác động đến lãi suất thông qua việc tác động lên mức lạm phát dự tính. Đặc biệt một sự tăng lượng tiền cung ứng có thể khiến các nhà đầu tư dự tính một mức giá cao hơn trong tương lai, do đó mức lạm phát dự tính sẽ cao hơn. Khuôn mẫu vốn vay đã cho thấy việc tăng lạm phát dự tính này sẽ đưa đến một mức lãi suất cao hơn. Do đó, tác dụng dự tính của một sự tăng lượng tiền cung ứng là một sự tăng lãi suất đáp ứng với sự tăng mức lạm phát dự tính.



Hình 1.2. Sự dịch chuyển của cung cầu tín dụng.

Hình 1.2. giả sử nền kinh tế cân bằng tại một mức nhất định I_0 và lạm phát cũng được dự đoán không đáng kể. Nhưng nếu lạm phát xảy ra, giá cả tăng lên, lúc đó đường cung về vốn vay dịch chuyển về bên trái $S_0 \rightarrow S_1$, cung về vốn vay giảm, các NHTM, TCTD không muốn cho vay do lạm phát làm triệt tiêu thu nhập lãi suất của họ, giá trị đồng tiền sụt giảm, giá thị trường của các món nợ cũng biến đổi theo, một khoản vay ngày hôm nay sẽ bị triệt tiêu hoàn toàn giá trị thực tế của các khoản vốn gốc và lãi ngày đáo hạn, tâm lý lo ngại về tổn thất khi phải đưa ra vốn cho vay khiến cho những người muốn cho vay trước đây chuyển sang đầu tư vào các tài sản, hàng hoá để hưởng chênh lệch giá, điều này xảy ra không phải với một mức lãi suất mà tất cả mọi lãi suất khiến cho cung tín dụng sụt giảm.

Ngược lại với cầu tín dụng, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, lạm phát bao giờ cũng có tác dụng kích thích cầu tín dụng vì lý do giá trị hàng hoá được tài trợ từ các khoản vay vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong khi lạm phát đã làm giảm rất nhẹ gánh nặng nợ vay, cầu tín dụng từ đó tăng lên, dịch chuyển từ $D_0 \rightarrow D_1$.

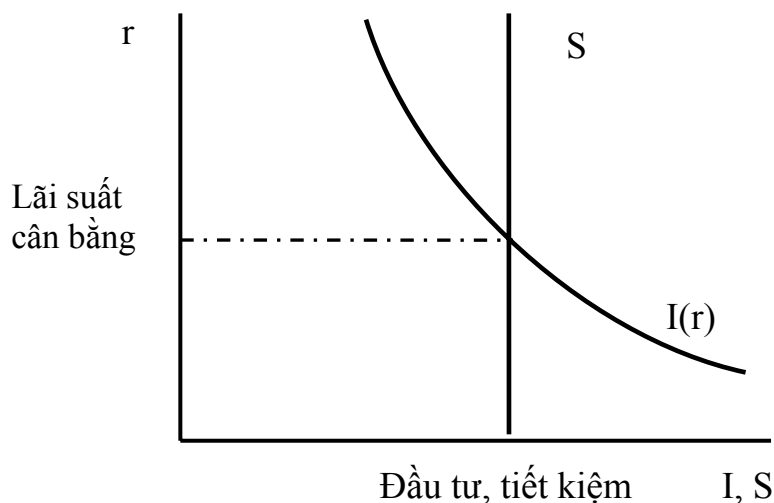
Tác động của cung và cầu tín dụng khiến lãi suất tăng. Mặt khác, lãi suất trong nền kinh tế bao gồm lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa, lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực cộng với tỷ lệ lạm phát, do đó một khi lạm phát tăng cao, lãi suất danh nghĩa cũng tăng theo. Mọi diễn biến theo chiều ngược lại sẽ có tác dụng làm giảm lãi suất, điều này xảy ra trong thời kỳ suy thoái, tình trạng thiếu phát trong nền kinh tế.

1.2.2. Cung - cầu tín dụng:

Tại mục 1.1.2 – Lãi suất được quyết định như thế nào – đã trình bày *lãi suất được quyết định bởi cung và cầu về vốn vay*. Dựa vào bảng 1.1, ta vẽ đồ thị của cả tiết kiệm và đầu tư với tư cách một hàm của lãi suất (hình 1.3).

Hàm tiết kiệm là một đường thẳng đứng, vì trong mô hình này tiết kiệm không phụ thuộc vào lãi suất – là cung về vốn vay - mọi người cho các nhà đầu tư vay tiền tiết kiệm của mình hoặc gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng, sau đó ngân hàng lại cho các nhà đầu tư vay.

Hàm đầu tư dốc xuống – là nhu cầu về vốn vay – các nhà đầu tư vay tiền của mọi người trực tiếp bằng cách bán trái phiếu hoặc gián tiếp thông qua vay tiền của ngân hàng. Vì đầu tư phụ thuộc vào lãi suất, nhu cầu về vốn vay cũng phụ thuộc vào lãi suất, lãi suất càng cao thì càng ít dự án đầu tư có lãi.



Hình 1.3. Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất

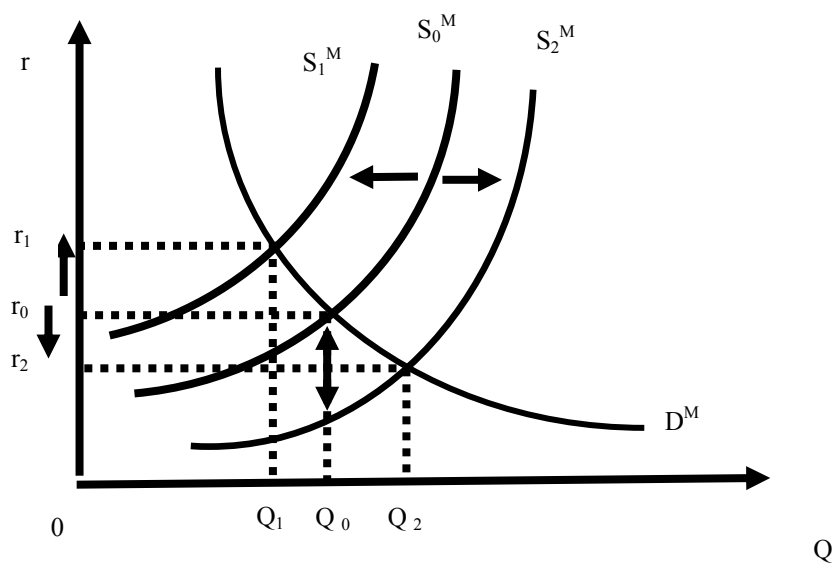
Lãi suất điều chỉnh cho đến khi đầu tư bằng tiết kiệm. Nếu lãi suất quá thấp, các nhà đầu tư muốn mua nhiều sản lượng của nền kinh hơn mức mọi người muốn tiết kiệm. Điều này tương đương với tình trạng cầu về vốn vay cao hơn cung về vốn vay và khi đó lãi suất sẽ tăng lên. Ngược lại, nếu lãi suất quá cao, tiết kiệm cao hơn đầu tư, vì cung về vốn vay cao hơn cầu, lãi suất sẽ giảm. Lãi suất cân bằng là lãi suất tại giao điểm của hai đường này. Tại mức lãi suất cân bằng, tiết kiệm bằng đầu tư và cung về vốn vay bằng cầu về vốn vay.

Mặc khác, cung và cầu về vốn vay cũng có tác động trở lại đối với lãi suất. Một sự tác động đến phía cung do chính sách mở rộng hay thắt chặt tiền tệ sẽ làm cho lãi suất giảm hoặc tăng lên.

1.2.3. Chính sách tiền tệ của NHTW:

Chính sách tiền tệ được điều hành bởi NHTW nhằm thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tránh suy thoái kinh tế.

Khi NHTW áp dụng chính sách tiền tệ thu hẹp, đường S_0^M dịch chuyển sang trái – S_1^M cung tiền trong nền kinh tế giảm xuống thì lãi suất sẽ tăng lên từ $r_0 \rightarrow r_1$ và ngược lại, khi NHTW áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng $S_0^M \rightarrow S_2^M$ tức cung tiền tệ tăng lên thì lãi suất sẽ giảm từ $r_0 \rightarrow r_2$ (hình 1.4).



Hình 1.4. Tác động của chính sách tiền tệ đến lãi suất

1.2.4. Rủi ro tín dụng:

Khi phải giải quyết xem có cho vay hay không người cho vay phải tính đến xác suất hoàn trả của người đi vay. Xác suất mất khả năng thanh toán càng cao, lãi suất càng cao. Thể hiện qua việc lợi nhuận bị âm vì lạm phát cao, nợ không thu hồi được, vốn đầu tư bị mất giá do bị chiếm dụng vốn, việc kinh doanh không đạt hiệu quả so với kế hoạch và mục tiêu đề ra,... và đặc biệt đối với các khoản vay có thời gian đáo hạn càng dài thì rủi ro càng cao, lãi suất cũng được tăng lên để bù đắp phần nào rủi ro này. Các ngân hàng, các TCTD coi đó như là khoản bảo hiểm tín dụng.

1.2.5. Bội chi ngân sách:

Bội chi ngân sách trung ương và địa phương trực tiếp làm cho cầu của quỹ cho vay tăng. Bội chi ngân sách sẽ tác động đến tâm lý công chúng về mức gia tăng lạm phát và do vậy sẽ gây áp lực tăng lãi suất. Thông thường, khi bội chi ngân sách tăng, Chính phủ thường gia tăng phát hành trái phiếu. Lượng cung trái phiếu trên thị trường tăng lên làm cho giá trái phiếu có xu hướng giảm, vì vậy lãi suất thị trường tăng lên.

1.2.6. Những thay đổi về thuế:

Thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp luôn tác động đến lãi suất, giống như khi thuế tác động đến giá cả hàng hoá. Các loại thuế này tăng lên cũng có nghĩa là điều tiết đi một phần thu nhập của những cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng hay những người tham gia chứng khoán. Thông thường, ai cũng sẽ quan tâm đến thu nhập thực tế hay lợi nhuận sau thuế hơn là thu nhập danh nghĩa. Do vậy, để duy trì một mức lợi nhuận thực tế nhất định, họ phải cộng thêm vào lãi suất cho vay những thay đổi của chính sách thuế. Điều quan trọng được rút ra từ mối quan hệ này là việc xác lập và điều chỉnh đối với chính sách thuế, nhằm hạn chế những tác động ngoài ý muốn của sự thay đổi về thuế.

1.2.7. Những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội:

Tình hình về kinh tế - chính trị cũng như những biến động tài chính quốc tế như các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trên thế giới, các luồng vốn đầu tư ra - vào các nước,... đều tác động đến sự thay đổi của lãi suất.

Sự thay đổi của lãi suất còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về đời sống kinh tế - xã hội:

- Sự phát triển của thị trường tài chính cùng với các công cụ tài chính ngày càng đa dạng và phong phú. Các công cụ này khác nhau không chỉ ở thời gian, phương pháp tính và trả lãi mà những thay đổi trong cơ cấu chứng khoán, sự xuất hiện các chứng khoán mới cũng như sự phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu của thị trường sơ cấp cũng sẽ tác động làm thay đổi trên thị trường thứ cấp.

- Mức độ phát triển của các thể chế tài chính trung gian và gắn liền theo đó là sự cạnh tranh trong hoạt động cung cấp dịch vụ của các tổ chức này.

- Hiệu suất sử dụng vốn hay tỷ suất đầu tư trong nền kinh tế trong các thời kỳ khác nhau do những thay đổi trong công nghệ và sự phát triển mang tính chu kỳ của nền kinh tế.

1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP:

Ngày nay, đánh dấu mốc sự hội nhập sâu và rộng của Việt Nam vào kinh tế thế giới với việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và việc hai viện Quốc hội Mỹ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp, các TCTD, các NHTM Việt Nam tiến tới một thị trường không biên giới, song cũng lại là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam còn non trẻ, chất lượng tăng trưởng ở mức thấp, khả năng cạnh tranh yếu do hội nhập càng sâu cũng có nghĩa là ảnh hưởng của kinh tế thế giới đến Việt Nam càng mạnh. Tuy nhiên nếu biết và quyết tâm vượt qua tất cả những thách thức thì chúng ta sẽ phát triển bởi thách thức cũng là cơ hội mới. Bản thân việc gia nhập WTO không làm Việt Nam giàu lên hay nghèo đi mà chỉ là tạo cơ hội, chúng ta tranh thủ được cơ hội thì sẽ phát triển, vượt qua được thách thức thì sẽ tạo thêm cơ hội mới. Thật vậy, bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới dù nền kinh tế đang ở trình độ phát triển nào đi chăng nữa thì sự điều hành chính sách lãi suất của các ngân hàng đối với nền kinh tế vẫn có một sự tác động rất lớn. Lãi suất không chỉ đơn giản là giá cả phải trả cho việc sử dụng một khoản tiền mà còn thể hiện ở tầm cao hơn đó chính là công cụ vĩ

mô điều hành chính sách tiền tệ một quốc gia, tác động trực tiếp đến sự hoạt động và phát triển của các NHTM, các TCTD và các nhà đầu tư nói riêng, sự phát triển của nền kinh tế nói chung.

Lãi suất là công cụ đo lường sức khoẻ của nền kinh tế, đối với các quốc gia phát triển, lãi suất và các chỉ số thị trường chứng khoán là hàn thử biểu đo lường sức khoẻ nền kinh tế quốc gia. Sự sụt giảm lãi suất hay chỉ số của thị trường chứng khoán chứng tỏ nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, và ngược lại, một khi lãi suất hay chỉ số thị trường chứng khoán tăng chứng tỏ nền kinh tế đang trong trạng thái tăng trưởng rất tốt.

Lãi suất ảnh hưởng hằng ngày đến các quyết định chi tiêu hay để dành, mua nhà hay mua trái phiếu, gửi tiết kiệm vào ngân hàng hay mua vàng cất trữ, vay vốn mua máy móc thiết bị hay đi thuê,...

Và trong nền kinh tế thị trường, hầu hết các NHTW sử dụng lãi suất là công cụ điều hành chính sách tiền tệ nhằm mục đích khuyến khích tiết kiệm và phát triển chiều sâu thị trường tài chính, tạo ra khả năng và điều kiện cho việc phân bổ có hiệu quả các nguồn lực tài chính, góp phần đem lại sự cân đối cung - cầu tiền tệ, ổn định tiền tệ, hướng các nguồn lực tài chính vào các lĩnh vực hoạt động có hiệu quả và tỷ suất sinh lợi cao nhất đảm bảo cho các TCTD trang trải được chi phí hoạt động.

Một chính sách lãi suất được xem là hiệu quả khi nó mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cho cả bên đi vay lẫn bên cho vay và cho cả nền kinh tế quốc dân. Nghĩa là về phía ngân hàng huy động được vốn, tăng qui mô vốn huy động một cách hợp lý, đảm bảo được chi phí huy động vốn đồng thời đáp ứng được nhu cầu vay vốn, đảm bảo nguồn vốn tín dụng an toàn và hiệu quả; về phía khách hàng gửi tiền thì lãi suất phải thực dương đồng thời lãi suất huy động phải mang tính cạnh tranh và linh hoạt theo đối tượng khách hàng; đối với khách hàng vay vốn nhờ có vốn tín dụng được vay đã góp phần cho họ sản xuất kinh doanh có lãi, làm cho họ thực hiện được chức năng vốn có của mình, trả nợ gốc và lãi trong khoảng thời gian quy định.

Như vậy, nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của hệ thống ngân hàng là điều cần thiết trong điều kiện hội nhập hiện nay, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1.4. KINH NGHIỆM ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG KHU VỰC:

Hiện nay, các nước trong khu vực đã và đang tiến tới mục tiêu điều hành lãi suất theo cơ chế tự do hoá. Các nước thực hiện tự do hoá bằng phương pháp tuân tự, kết hợp sự chỉ đạo khung lãi suất của NHTW với quá trình tự do hoá lãi suất dần dần tùy theo sự phát triển của nền kinh tế tiến tới tự do hoá lãi suất hoàn toàn khi điều kiện của nền kinh tế đã chín muồi. Do đặc điểm của từng nước, cải cách chính sách lãi suất ở mỗi nước có khác nhau. Nhưng xu hướng phát triển của các nền tài chính trên thế giới và trong khu vực về cơ bản là: giảm thiểu tối đa các quy định kiểm soát trong hệ thống tài chính, trong đó có công cụ lãi suất. (Bảng 1.2).

Bảng 1.2: Tình hình thực hiện chính sách tự do hoá lãi suất ở một số nước:

Quốc gia	Thời điểm	Lãi suất
Singapore	07/1976	Xoá bỏ các quy định kiểm soát lãi suất tiền gửi và tiền vay
Malaysia	10/1978	Xoá bỏ các quy định kiểm soát lãi suất tiền gửi tối đa và lãi suất của các NHTM
Đài Loan	07/1989	Xoá bỏ các quy định kiểm soát lãi suất bằng việc thi hành Luật ngân hàng mới.
Hồng Kông	12/1980	Lãi suất các ngân hàng cùng nhau quy định còn lãi suất cho vay tự do.
Philippine	07/1981	Xoá bỏ mức tối đa lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất cho vay dài hạn.
Korea	12/1988	Xoá bỏ hoàn toàn các quy định kiểm soát về lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi dài hạn, lãi suất trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn.
Italia	03/1990	Xoá bỏ các quy định về mức tối đa lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của các NHTM.

Riêng đối với Nhật Bản, chính sách điều tiết của Nhật Bản thiên về việc thúc đẩy tăng trưởng là vấn đề ưu tiên. Do vậy, chính sách lãi suất thấp ổn định là phương tiện để giúp nền kinh tế nước này tăng lên. Từ năm 1983 đến hết năm 1995, lãi suất chỉ có hai lần tăng duy nhất. Một lần vào năm 1985, khi Hoa Kỳ bành trướng cung ứng tiền đột ngột, và lần thứ hai là năm 1990. Lãi suất chiết khấu được giảm đến mức thấp lịch sử vào tháng 2/1993 và cho đến cuối năm 1993 nó chỉ còn 1,75%. Lãi suất cho vay ngắn hạn chỉ còn 2,8%. Kết quả thật ấn tượng, quá trình vận động của đầu tư đã bắt đầu đi vào đúng hướng mong muốn của NHTW Nhật Bản (BOJ).

Chưa hài lòng với tốc độ điều chỉnh cơ cấu sản xuất thực tế lẫn trong tâm lý của giới sản xuất kinh doanh của Nhật, giữa tháng 3/1995, BOJ tiếp tục hạ lãi suất trên thị trường tiền tệ và lãi suất chiết khấu xuống mức thấp chưa từng có trên thế giới lần thứ 2 là 1%. Những mức thấp lãi suất thấp chưa từng thấy trên thị trường tiền tệ Nhật Bản đã góp phần cải tạo cách nghĩ trong giới Ngân hàng và kinh doanh tiền tệ của nước này rằng hoàn toàn không có giới hạn thấp nhất hay cao nhất nào trong chính sách lãi suất chiết khấu và lãi suất thị trường của BOJ. Tuỳ theo các mục tiêu điều tiết của nó, BOJ có thể đưa lãi suất lên thật cao và cũng rất sẵn sàng đưa lãi suất xuống thật thấp. Do vậy, vào tháng 9/1994, BOJ đã cho phép các Ngân hàng trung gian được tự do quyết định lãi suất trả cho tiền gửi và lãi suất cho vay.

Thật vậy, các nước trong khu vực thực hiện cơ chế tự do hoá lãi suất từ rất sớm như Singapore xoá bỏ các quy định kiểm soát về lãi suất tiền gửi và cho vay từ tháng 7/1976 và gần hơn là Nhật Bản từ tháng 9/1994, trong khi đó ở Việt Nam quá trình tự do hoá lãi suất nói riêng và tự do hoá tài chính nói chung diễn ra rất chậm. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do còn nhiều loại lãi suất ưu đãi trong nền kinh tế: lãi suất cho vay giảm 15% đối với vùng II và giảm 30% đối với vùng III, lãi suất cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội, của NHPT Việt Nam, của Kho bạc Nhà nước, của các tổ chức tài chính vi mô,... các loại lãi suất đó do các phạm vi khác nhau quyết định, không tạo thành một đầu thống nhất trong

điều hành chính sách lãi suất của NHTW, không chịu tác động của thị trường tiền tệ.

Đến tháng 6/2002, NHNN Việt Nam thực hiện chính sách lãi suất cho vay thoả thuận bằng VND chẳng những phù hợp với tính tất yếu trong “buôn bán” mà còn là việc làm phù hợp với quy luật thị trường, phù hợp với xu thế hội nhập. Để sự tự do hoá lãi suất cho vay giữa các TCTD và khách hàng trở thành thói quen trong giao dịch, thúc đẩy tiến trình tự do hoá lãi suất diễn ra nhanh hơn thì cần phải biết kết hợp những kinh nghiệm từ các nước đi trước với điều kiện cải cách chính sách lãi suất của nước ta. Kinh nghiệm từ các nước trong khu vực cho thấy:

- + Tiến trình tự do hoá cần phải tiến hành một cách thận trọng theo nhiều giai đoạn cụ thể, cần giảm nhẹ xu hướng tăng lãi suất sau khi tự do hoá lãi suất, đồng thời phải xem xét, dự đoán sự biến động của lãi suất khi có sự thay đổi trong các yếu tố vĩ mô như biến động giá, chu kỳ kinh tế,...

- + Ổn định kinh tế vĩ mô là yếu tố quyết định đến thành công của việc điều hành cơ chế lãi suất theo hướng tự do hoá.

- + Xây dựng một cơ chế quản lý và giám sát Ngân hàng, giám sát hoạt động tín dụng một cách có hiệu quả nhằm hạn chế tác động tiêu cực, giảm rủi ro cho hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung.

- + Xây dựng một môi trường cạnh tranh giữa các ngân hàng lành mạnh bằng cách xúc tiến cổ phần hoá các ngân hàng quốc doanh, xoá bỏ dần các loại lãi suất.

*** TÓM TẮT CHƯƠNG 1:**

Bắt đầu từ một số quan điểm về lãi suất của các trường phái kinh tế qua từng thời kỳ đi đến một số khái niệm về lợi tức tín dụng và khái niệm về lãi suất. Kế đến trình bày lãi suất được quyết định như thế nào? để từ đó phân loại lãi suất theo nhiều yếu tố khác nhau, ví dụ như phân loại lãi suất theo công dụng, phân loại lãi suất theo thời hạn cho vay, theo chủ thể trong quan hệ cho vay, theo biến động của thị trường,... Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất như tỷ lệ lạm phát, chính sách tiền tệ của NHTW, rủi ro tín dụng, bội chi ngân sách, những thay đổi về thuế, những thay đổi trong đời sống – xã hội,... để từ đó thấy được vai trò của lãi suất trong nền kinh tế và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả chính sách lãi suất, đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Trình bày một số kinh nghiệm điều hành lãi suất của một số quốc gia trong khu vực để từ đó rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam.

Như vậy, chương 1 đã khái quát những cơ sở lí luận về lãi suất và để nối kết giữa lí luận và thực tiễn, phần kế tiếp sau đây xin trình bày về thực trạng cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam từ năm 2000 – T.06/2007.

CHƯƠNG 2

CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 - 6/2007

2.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM:

2.1.1. Quá trình hình thành NHPT Việt Nam:

Hiện nay nước ta đã và đang gia nhập tổ chức thương mại thế giới nhưng để việc gia nhập này giúp Việt Nam phát triển bền vững trong nền kinh tế chung của thế giới thì việc đổi mới chính sách TD ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước là một tất yếu khách quan. Đồng thời, yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác các tiềm năng của các vùng miền khó khăn, đặc biệt khó khăn của Đất nước đòi hỏi cần thiết tiếp tục có sự hỗ trợ phù hợp của Chính phủ.

Xuất phát từ định hướng đó, đồng thời nhằm khắc phục những tồn tại, vướng mắc nảy sinh qua thực tiễn 6 năm hoạt động của hệ thống Quỹ HTPT, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với các Bộ ngành trình Chính phủ Đề án đổi mới tín dụng xuất khẩu, TD ĐTPT của Nhà nước và thành lập NHPT Việt Nam.

Ngày 19 tháng 5 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg thành lập NHPT Việt Nam và Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg phê duyệt Điều lệ tổ chức hoạt động của NHPT Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Quỹ HTPT để thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank (viết tắt: VDB).

NHPT Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại NHNN, Kho bạc Nhà nước, các NHTM trong nước và nước ngoài,

được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. NHPT Việt Nam kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ HTPT.

Hoạt động của NHPT không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi. NHPT Việt Nam được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật. Vốn điều lệ của NHPT là 5.000 tỷ đồng từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ HTPT. Thời gian hoạt động của NHPT Việt Nam là 99 năm, kể từ khi Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

Nguồn vốn hoạt động của NHPT gồm:

- Nguồn vốn từ NSNN: Vốn điều lệ của NHPT Việt Nam; vốn của NSNN cho các dự án theo kế hoạch hàng năm; vốn ODA được Chính phủ giao.

- Vốn huy động: phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật; vay của tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước.

- Nhận tiền gửi uỷ thác của các tổ chức trong và ngoài nước, vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.

- Vốn nhận uỷ thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Chức năng và nhiệm vụ của NHPT Việt Nam:

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;

- Thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT: cho vay đầu tư phát triển; Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu: cho vay xuất khẩu; Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu; Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

- Nhận uỷ thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa NHPT với các tổ chức uỷ thác.

- Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của NHPT Việt Nam;

- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của NHPT Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TD ĐTPT và tín dụng xuất khẩu;

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Thật vậy, cùng với Ngân hàng Chính sách xã hội, NHPT Việt Nam phải tiếp tục góp phần tích cực thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo thông qua đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa... Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị xã hội. Hy vọng lần sắp xếp này sẽ chuyển Quỹ HTPT sang thời kỳ phát triển mới, với quyền tự chủ và trách nhiệm cao hơn, NHPT Việt Nam sẽ thực hiện huy động các nguồn vốn đa dạng hơn, công tác ngày càng hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

2.1.2. Kết quả hoạt động của NHPT Việt Nam:

Do NHPT Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển nên kết quả hoạt động của Quỹ HTPT cũng được coi là “đà” phát triển cho hoạt động của NHPT.

Kết quả hoạt động của Quỹ HTPT từ ngày 01/01/2000 đến 30/06/2006:

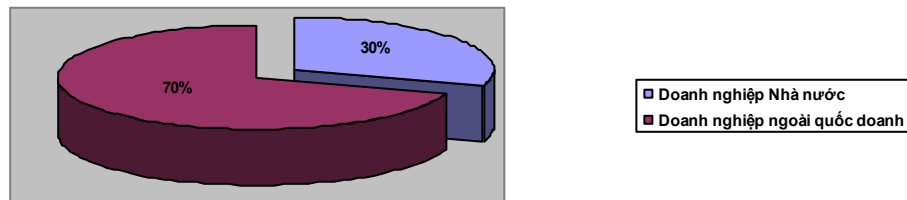
2.1.2.1. Về cho vay đầu tư trung và dài hạn:

+ Số dự án đã ký hợp đồng tín dụng: 6.600 dự án.

+ Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký: 79.892.108,69 tỷ đồng.

+ Số dư nợ vay: 45.000 tỷ đồng.

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng đầu tư theo thành phần kinh tế



(Nguồn: Tạp chí Quỹ HTPT năm 2006)

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động về cho vay đầu tư trung và dài hạn.

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký	Số vốn đã giải ngân	Tỷ lệ (%)
2000	16.096.429	4.147.000	26%
2001	25.732.867	7.989.000	31%
2002	38.836.221	9.376.000	24%
2003	48.341.048	13.511.000	30%
2004	65.979.234	10.573.000	16%
2005	76.462.042	7.822.654	10%
6/2006	79.892.109	1.944.049	2%

(Nguồn: Quỹ HTPT).

Tốc độ giải ngân của Quỹ HTPT còn rất chậm, số vốn giải ngân hàng năm chỉ đạt khoản 25% so với số vốn vay đã ký theo hợp đồng tín dụng do một phần thủ tục giải ngân còn rườm rà, nhiều khâu, một phần do tiến độ thi công của các công trình chậm, các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thay đổi liên tục, ... đã làm ảnh hưởng đến tốc độ giải ngân. Từ bảng số liệu trên cho thấy, từ năm 2000-2003, số vốn đã giải ngân cũng như số vốn vay theo hợp đồng tăng đáng kể, tuy nhiên tốc độ tăng còn chậm và tỷ lệ vốn đã giải ngân so với số vốn đã ký trong hợp đồng còn thấp chỉ đạt 24%-30%. Từ năm 2004 đến tháng 6/2006 số vốn đã giải ngân lại giảm mạnh, chỉ đạt 2% so với số vốn vay theo hợp đồng

tín dụng đã ký, do lo chuẩn bị chuyển đổi hình thức hoạt động từ Quỹ HTPT sang NHPT Việt Nam.

2.1.2.2. Cho vay lại vốn ODA và vốn uỷ thác:

a. Cho vay lại vốn ODA:

Quỹ HTPT đang quản lý và cho vay lại 281 dự án với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký: 6,133 tỷ USD, tương đương trên 90.000 tỷ đồng.

Tổng số vốn giải ngân: trên 3,345 tỷ USD tương đương 50.000 tỷ đồng.

Dư nợ: 42.279 tỷ đồng.

Quản lý cho vay trực tiếp các quỹ quay vòng và dự án bằng nguồn vốn nước ngoài.

b. Vốn uỷ thác trong nước:

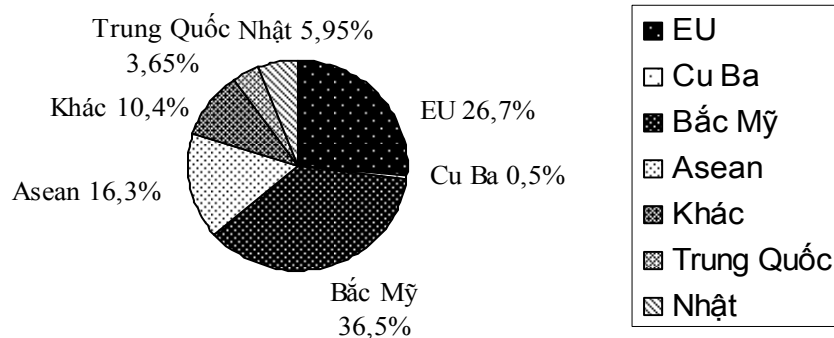
Hàng năm Quỹ nhận trên 6.000 tỷ đồng để cấp phát và cho vay đầu tư theo uỷ thác của các Bộ, ngành, địa phương, các Quỹ đầu tư phát triển, các Tổng Công ty.

Năm 2004, Quỹ được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính uỷ quyền cấp phát vốn di dân tái định cư dự án Thủy điện Sơn La với tổng số vốn trên 11.000 tỷ đồng.

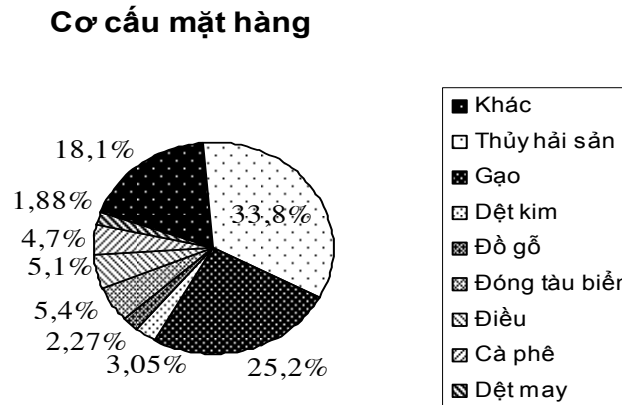
2.1.2.3. Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu:

Quỹ HTPT đã cho vay trên 33.000 tỷ đồng để hỗ trợ trên 2.000 doanh nghiệp thực hiện thành công trên 5.500 hợp đồng xuất khẩu mỗi năm.

Cơ cấu thị trường



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu thị trường cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu
(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm hoạt động của Quỹ HTPT)



Biểu đồ 2.3. Cơ cấu mặt hàng cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu

Điều này cho thấy nguồn vốn tín dụng xuất khẩu của Việt Nam chưa xâm nhập được những mặt hàng và thị trường xuất khẩu tiềm năng như thị trường Trung Quốc, Nhật, ...

2.1.2.4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là hình thức hỗ trợ tín dụng bù đắp một phần lãi suất do chủ dự án phải vay vốn của NHTM theo lãi suất thương mại để đầu tư xây dựng dự án, hình thức hỗ trợ này từ trước đến nay chưa được áp dụng ở nước ta, mới bắt đầu có từ khi có Nghị định 43/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ được ban hành và áp dụng từ ngày 1/1/2000.

Tính từ ngày 1/1/2000 đến ngày 30/4/2006 đã có 2.665 dự án được Quỹ HTPT ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với tổng số tiền hỗ trợ cho cả dự án là 3.143 tỷ đồng góp phần huy động thêm khoảng 50.000 tỷ đồng cho đầu tư từ nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

2.1.2.5. Bảo lãnh tín dụng đầu tư:

Quỹ HTPT đã bảo lãnh tín dụng đầu tư cho 5 dự án với số vốn bảo lãnh theo hợp đồng đã ký: 29,482 tỷ đồng.

Những kết quả đạt được của Quỹ HTPT hơn 6 năm qua (từ năm 2000 đến tháng 6/2006), đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Chính phủ về chính sách tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu, khẳng định vai trò của Quỹ HTPT là công cụ của Chính phủ góp phần thúc đẩy đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Và với kết quả hoạt động như trên đã tạo một nền tảng vững chắc cho NHPT đi vào hoạt động tốt.

2.2. THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN THÁNG 6/2007):

NHPT Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ HTPT để thực hiện chính sách TD ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Khác với các NHTM, các TCTD khác là NHPT Việt Nam hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định của pháp luật. Nhưng cũng giống như các NHTM khác, để hoạt động tốt và có hiệu quả thì phải cần có một cơ chế điều hành lãi suất hợp lý.

Các mức lãi suất đều tác động cả đầu vào và đầu ra của các quỹ ở các ngân hàng. Thu nhập chủ yếu của ngân hàng là thu nhập lãi trên những khoản cho vay và đầu tư. Khoản chi chủ yếu của ngân hàng là thanh toán lãi vốn huy động. Những thay đổi về lãi suất và những dự tính về lãi suất đều tác động đến các khoản thu - chi của ngân hàng. Vì vậy, cần phải tìm cách xác định mức lãi suất và sự vận động của nó. Sự hiểu biết này là cơ sở để dự báo và giải quyết các áp lực về lãi suất .

Giá trong kinh doanh ngân hàng chủ yếu bao gồm phí và lãi suất tạo nên thu nhập và chi phí của ngân hàng khi thực hiện việc cung cấp các sản phẩm tiền gửi và cho vay để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Và như vậy, việc định giá cho các sản phẩm này là một vấn đề phức tạp và khó khăn vì một mặt ngân hàng phải đảm bảo duy trì được lợi nhuận, mặt khác vẫn đảm bảo giá của sản phẩm đủ sức cạnh tranh và tồn tại.

Yếu tố quan trọng cấu thành giá của sản phẩm tiền gửi khách hàng và cho vay khách hàng là lãi suất. Hay nói cách khác, lãi suất là yếu tố cơ bản để huy động vốn và cho vay của ngân hàng.

Vì thế dưới đây xin phân tích chủ yếu về lãi suất huy động và lãi suất cho vay của NHPT Việt Nam.

2.2.1. Nguyên tắc điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:

2.2.1.1. Nguyên tắc xác định lãi suất huy động nguồn vốn tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển:

Lãi suất trong việc huy động nguồn vốn cho tín dụng đầu tư nhà nước là lãi suất thị trường, thực hiện thông qua việc đấu thầu chứng khoán Chính phủ trên các trung tâm hoặc sở giao dịch chứng khoán. Thực hiện cơ chế đấu thầu trong huy động nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước vừa giúp tập trung nguồn vốn nhanh, chi phí huy động vốn thấp, vừa đảm bảo việc hình thành một mức lãi suất chỉ đạo trên thị trường. Hơn nữa, việc thực hiện cơ chế đấu thầu còn là nền tảng cho sự phát triển thị trường thứ cấp của trái phiếu Chính phủ, làm tăng tính thanh khoản của trái phiếu Chính phủ, củng cố quy mô và thời hạn của loại chứng khoán này.

Lãi suất huy động vốn áp dụng trong hệ thống NHPT do Tổng Giám đốc NHPT quyết định trong từng thời kỳ trên cơ sở nhu cầu nguồn vốn-sử dụng vốn của hệ thống và lãi suất thị trường. Định kỳ hoặc đột xuất, trên cơ sở lãi suất do Bộ Tài chính thông báo (nếu có), tình hình thị trường tài chính tiền tệ, tình hình nguồn vốn của NHPT, Ban Kế hoạch Tổng hợp chịu trách nhiệm trình Lãnh đạo Ngân hàng quyết định lãi suất huy động vốn theo các hình thức huy động vốn khác nhau và được thể hiện trong Thông báo lãi suất huy động vốn của NHPT (Thông báo lãi suất) để các đơn vị trong hệ thống NHPT áp dụng (riêng lãi suất huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ sẽ thực hiện theo quyết định của Bộ Tài chính, không thông báo rộng rãi).

2.2.1.2. Nguyên tắc xác định lãi suất tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển:

Lãi suất cho vay đầu tư nhà nước thường thấp hơn lãi suất thị trường cùng kỳ. Lãi suất huy động nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước thấp hơn lãi suất thị trường cùng kỳ là do vị thế cao nhất của Nhà nước trong nền kinh tế và khả năng vỡ nợ thấp nhất của Nhà nước so với các tác nhân thị trường. Ngược lại, lãi suất cho vay đầu tư nhà nước thấp thể hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với dự án đầu tư để điều tiết nền kinh tế phát triển theo định hướng của Nhà nước. Tuy nhiên, việc điều tiết lãi suất này phải rất linh hoạt, vì khả năng sinh lợi của các dự án đầu tư bằng nguồn tín dụng nhà nước rất khác nhau và các dự án đầu tư này cũng không thể tách rời môi trường kinh tế đầy biến động của thị trường. Tính linh hoạt của việc điều tiết lãi suất cho vay không thấp hơn tính linh hoạt của cơ chế lãi suất kinh doanh trên thị trường, vì nó không chỉ phải thay đổi theo điều kiện kinh tế mà còn phải thay đổi theo khả năng sinh lời của các dự án đầu tư tín dụng nhà nước. Nếu như, tại một thời điểm nào đó, lãi suất kinh doanh trên thị trường có xu hướng xoay quanh mức lãi suất thị trường, thì lãi suất cho vay đầu tư nhà nước lại nằm tụt tụt dưới mức lãi suất thị trường. Như vậy, cơ chế lãi suất cho vay đầu tư nhà nước về cơ bản vẫn tuân thủ các quy định chung về điều hành lãi suất của NHNN đó là ấn định lãi suất với tư cách một công cụ trực tiếp tác động vào khả năng huy động vốn và cho vay vốn nhưng bên cạnh đó lãi suất cho vay đầu tư Nhà nước cần phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Linh hoạt theo diễn biến thị trường và sự đa dạng về khả năng sinh lợi của các dự án thuộc diện tín dụng đầu tư nhà nước;
- Lãi suất cho vay thường thấp hơn lãi suất cho vay cùng kỳ trên thị trường.
- Lãi suất cho vay thường lớn hơn mức trượt giá trên thị trường, đảm bảo nguyên tắc bảo toàn nguồn vốn tín dụng;
- Đối với những dự án đặc biệt, được đầu tư theo quyết định chỉ đạo của Chính phủ với lãi suất không đáng kể hoặc lãi suất bằng 0, cần phải được quy định

cụ thể về cơ chế bù đắp chênh lệch lãi suất để cơ quan quản lý nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước tuân thủ được nguyên tắc quản lý thống nhất về bảo toàn nguồn vốn.

2.2.1.3. Nguyên tắc thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất:

** Xây dựng dự toán cấp bù chênh lệch lãi suất:*

Trước ngày 20/7 hàng năm, căn cứ dự kiến huy động các nguồn vốn và chủ trương về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, NHPT lập dự toán chi bù chênh lệch lãi suất cho năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trong dự toán chi NSNN trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Căn cứ dự toán chi NSNN được cơ quan có thẩm quyền giao, hàng quý, căn cứ vào tiến độ thực hiện của NHPT, Bộ Tài chính cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý theo đề nghị của NHPT.

** Nguyên tắc thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất:*

Việc cấp bù cho NHPT được thực hiện theo nguyên tắc tạm cấp hàng quý trên cơ sở tình hình thực hiện về huy động và cân đối nguồn vốn, tiến độ cho vay từng dự án trong quý. Kết thúc năm tài chính, căn cứ quyết toán được Hội đồng quản lý NHPT thông qua, Bộ Tài chính xác định chính thức số phải cấp bù của cả năm và thực hiện điều chỉnh.

Việc tạm cấp bù hàng quý được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Quý I: cấp 75% dự toán Quý I
- + Quý II: cấp 75% dự toán Quý II $\pm$ số điều chỉnh 3 tháng đầu năm.
- + Quý III: cấp 75% dự toán Quý III $\pm$ số điều chỉnh 6 tháng đầu năm.
- + Quý IV: cấp 75% dự toán Quý IV $\pm$ số điều chỉnh 9 tháng đầu năm.

* *Số cấp bù chênh lệch lãi suất:*

$$\text{Số cấp bù thực tế} = \frac{\text{Dư nợ cho vay bình quân các dự án}}{\text{Dư nợ cho vay thực tế}} \times \left[\frac{\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn}}{\text{Lãi suất cho vay bình quân các dự án}} - 1 \right]$$

Trong đó:

a) Dư nợ cho vay bình quân các dự án: là tổng dư nợ cho vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tính theo phương pháp bình quân tháng. Không tính dư nợ cho vay đối với các dự án do NHPT nhận uỷ thác từ các tổ chức, cá nhân và các dự án được Chính phủ cho phép xoá nợ.

b) Lãi suất bình quân các nguồn vốn: là lãi suất tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa lãi suất huy động từng nguồn với số dư các nguồn vốn, kể cả nguồn vốn không phải trả lãi (không bao gồm nguồn vốn ODA, vốn nhận uỷ thác của địa phương, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) và được tính như sau:

$\frac{\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn (quý, năm)}}{\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn (quý, năm)}} = \frac{\text{Tổng lãi thực trả cho việc huy động các nguồn vốn (quý, năm)}}{\text{Tổng nguồn vốn thực tế tính theo phương pháp bình quân tháng}}$	(CT 2.2)
---	----------

c) Lãi suất cho vay bình quân các dự án: là lãi suất tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay thực tế theo phương pháp bình quân tháng với lãi suất cho vay được ấn định cho từng dự án và được tính như sau:

$\frac{\text{Lãi suất cho vay bình quân (quý, năm)}}{\text{Lãi suất cho vay bình quân (quý, năm)}} = \frac{\text{Tổng thu nợ lãi cho vay (quý, năm)}}{\text{Tổng dư nợ cho vay thực tế tính theo phương pháp bình quân tháng}}$	(CT 2.3)
---	----------

Tổng số thu nợ lãi cho vay là lãi thực thu được (kể cả lãi trong hạn và lãi quá hạn) từ hoạt động cho vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, lãi phạt các dự án được bảo lãnh nhưng không trả nợ đúng hạn buộc NHPT phải trả nợ thay.

2.2.2. Tình hình điều hành lãi suất của NHPT Việt Nam:

2.2.2.1. Tình hình điều hành lãi suất huy động vốn:

Từ khi Quỹ HTPT được thành lập, đối với nguồn vốn tự huy động chủ yếu là vốn vay từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quỹ Tiết kiệm bưu điện, là nguồn vốn mang tính kế hoạch và do Chính phủ ấn định về số vốn vay, mức lãi suất.

Đến năm 2003, công tác huy động vốn được Quỹ HTPT xác định là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Đây là thời điểm thị trường tiền tệ có nhiều biến động thể hiện tập trung ở lãi suất.

Nếu như trong 6 tháng đầu năm lãi suất huy động vốn tăng cao thì trong các tháng cuối năm lãi suất lại giảm đáng kể. Đó là do sự cạnh tranh sôi nổi giữa các khối ngân hàng thương mại, lãi suất huy động vốn nội tệ tất cả các NHTM đều đồng loạt tăng cao.

Đầu tháng 7/2003, lãi suất cao nhất của một số NHTM cổ phần lên tới 0,78%/tháng, hay 9,36%/năm, phổ biến của khối thương mại cổ phần kỳ hạn 24 tháng là 8,88%/năm; khối NHTM Nhà nước lãi suất kỳ hạn 24 tháng cũng lên tới 8,64%/năm (đây là mức lãi suất cao nhất trong vòng 4 năm qua); do đó đã làm lãi suất kỳ hạn 24 tháng của Quỹ HTPT là 8,0%/năm tăng lên 8,1%/năm. Nhìn vào bảng 3.1 dưới đây, ta thấy 6 tháng đầu năm 2003 lãi suất huy động tăng nhẹ và có sự giảm dần về các tháng cuối năm. Lãi suất kỳ hạn 3 tháng từ 0,575%/tháng (tức 6,9%/năm) giảm dần xuống 0,492%/tháng (tức 5,9%/năm) rồi xuống còn 0,538%/tháng (tức 4,3%/năm).

Cũng giống như các NHTM khác trên thị trường, 6 tháng đầu năm lãi suất có sự tăng nhẹ và cũng giảm dần về cuối năm như đối với kỳ hạn 3 tháng từ 0,57%/tháng lên 0,58%/tháng rồi lên 0,6%/tháng và sau đó giảm xuống 0,56%/tháng, đến cuối năm còn 0,5%/tháng; đối với kỳ hạn 6 tháng từ 0,6%/tháng tăng lên 0,64%/tháng, 0,65%/tháng rồi giảm xuống còn 0,58%/tháng và cuối năm còn 0,54%/tháng (bảng 2.2). Đó là diễn biến chung của nền kinh tế vào năm 2003. Đến năm 2004, lãi suất lại được ổn định trong suốt cả năm (xem bảng 2.3). Và sự điều chỉnh lãi suất huy động vốn do BTC thông báo cho NHPT, diễn ra linh hoạt

theo nhu cầu nguồn vốn của NHPT mà không theo một chu kỳ thời gian (tháng, quý, năm) nhất định như các NHTM khác đang điều hành.

Bảng 2.2: Diễn biến lãi suất huy động của NHPT Việt Nam trong năm 2003
(Đơn vị: %/năm)

Loại kỳ hạn	01/07/2003	08/09/2003	05/10/2003	01/12/2003
Không kỳ hạn	2,4	2,4	2,4	2,4
3 tháng	6,9	5,9	4,3	4,3
6 tháng	7,4	6,5	5,4	5,4
9 tháng	7,6	6,5	5,4	5,4
1 năm	7,8	7,2	6,9	6,6
2 năm	8,0	8,1	7,9	7,7
3 năm	8,2	8,2	8,0	7,8
5 năm	8,6	8,5	8,5	8,3
10 năm	9,2	9,2	9,0	8,9

(Nguồn: Các thông báo về lãi suất huy động vốn của BTC trong năm 2003)

Bảng 2.3: Diễn biến lãi suất tiền gửi bình quân của các NHTM năm 2003

Loại kỳ hạn	01/01/2003	31/03/2003	30/06/2003	30/09/2003	31/12/2003
3 tháng	0,57	0,58	0,6	0,56	0,50
6 tháng	0,60	0,64	0,65	0,58	0,54
12 tháng	0,64	0,67	0,68	0,61	0,59

(Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam năm 2003-2004)

Bảng 2.4: Diễn biến lãi suất huy động của NHPT trong năm 2004 (%/năm)

Loại kỳ hạn	16/02/2004	03/05/2004	07/06/2004	07/07/2004
Không kỳ hạn	2,4	2,4	2,4	2,4
3 tháng	6,9	6,9	6,9	6,9
6 tháng	7,4	7,4	7,4	7,4
9 tháng	6,6	6,0	6,0	6,0
1 năm	6,9	6,8	6,8	6,8
2 năm	7,7	7,5	7,5	7,5
3 năm	7,8	7,7	7,7	7,7
5 năm	8,4	8,4	8,4	8,4
10 năm	9,0	8,9	8,8	8,7

(Nguồn: Các thông báo về lãi suất HDV của BTC trong năm 2004).

Đến năm 2005, cạnh tranh trong huy động vốn của các NHTM và TCTD trong năm 2005 trở nên sôi động hơn, tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường tiền tệ và bình quân lãi suất trong nền kinh tế. Việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, hệ thống ATM,... tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp,... đối với các NHTM, nhất là NHTM cổ phần với tốc độ cao. Thường xuyên tung ra các chiến dịch phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... với lãi suất hấp dẫn kèm theo nghệ thuật marketing hiện đại, quảng cáo có bài bản, tiếp thị có chọn lọc với hàng loạt giải thưởng, phần thưởng, chương trình khuyến mại có ấn tượng,... đã làm cho thị trường huy động vốn trở nên “nóng” lên, các NHTM đua nhau tăng lãi suất huy động. Và Tổng Giám đốc Quỹ HTPT cũng đã điều chỉnh các mức lãi suất khá cao (tăng cao so với năm 2004) để bắt kịp nhịp thị trường. Mặc dù lãi suất huy động có tăng nhưng chưa gọi là cao so với lãi suất huy động của các NHTM khác.

Nhìn bảng so sánh lãi suất huy động vốn VNĐ của Quỹ HTPT và một số NHTM trong nước thời điểm 20-12-2005 (bảng 2.5), ta thấy có điểm khác biệt. Theo nguyên tắc, thời hạn huy động vốn càng dài thì lãi suất càng cao, cụ thể là các NHTM trong nước đều tuân thủ nguyên tắc này nhưng đối với Quỹ HTPT thì hầu như chỉ chú trọng điều chỉnh lãi suất huy động ngắn hạn.

Đối với lãi suất huy động có kỳ hạn trên 12 tháng không có sự chênh lệch nhiều so với lãi suất kỳ hạn 12 tháng, tăng chỉ 0,01%/tháng. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng, 24 tháng và 36 tháng của Quỹ HTPT tăng từ 0,66%/tháng lên 0,67%/tháng (24 tháng) rồi lên 0,68%/tháng (36 tháng). Trong khi đó, Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) có mức lãi suất huy động thấp nhất so với các NHTM khác thì lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng, 24 tháng và 36 tháng đã là 0,7%/tháng, 0,75%/tháng (24 tháng) và 0,76%/tháng.

Bảng 2.5: So sánh lãi suất huy động vốn VNĐ các kỳ hạn giữa Quỹ HTPT (hay NHPT Việt Nam) và một số NHTM trong nước thời điểm 20-12-2005:

(Đơn vị: %/tháng)

Ngân hàng	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng
Quỹ HTPT		0,60	0,63	0,65	0,66	0,67	0,68
Vietcombank	0,52	0,62	0,65	0,67	0,70	0,75	0,76
NHNo&PTNT	0,52	0,62	0,65	0,67	0,70	0,75	0,76
VP Bank	0,58	0,68	0,71	-	0,76	0,78	0,81
NHTM CP Phương Đông	0,57	0,69	0,72	0,74	-	0,79	-
Techcombank	0,59	0,69	0,71	0,74	0,75	0,775	-
SeaBank	0,61	0,69	0,72	0,74	0,76	0,79	0,81
Mức lãi suất phổ biến của các NH: %/năm	6,84	8,04	8,28	-	8,76	0,12	9,36
Mức tăng so với 2004: %/năm	0,48	0,57	0,57	-	0,52	0,45	0,63

Việc điều hành lãi suất huy động vốn của quỹ HTPT như đã phân tích trên, rõ ràng ta thấy còn nhiều bất cập và thiếu đi tính cạnh tranh thương mại. Vì vậy, chủ trương của Chính phủ là chuyển đổi từ Quỹ HTPT sang NHPT Việt Nam nhằm phù hợp với quá trình hội nhập WTO, xoá bỏ chế độ bao cấp, tăng tính cạnh tranh vốn có của 1 ngân hàng kinh doanh tiền tệ. Vì mới thành lập nên hoạt động kinh doanh của ngân hàng còn nhiều trở ngại, khó khăn. Việc huy động vốn đã khó khăn, nay còn khó khăn hơn khi BTC liên tục thông báo giảm dần mức lãi suất huy động (bảng 2.6).

Bảng 2.6: diễn biến lãi suất huy động của NHPT Việt Nam từ 01/07/2006 đến 5/6/2007 (%/năm)

Loại kỳ hạn	04/08/2006	10/04/2007	05/06/2007
Không kỳ hạn	3,0	3,0	2,4
3 tháng	7,2	7,2	6,24
6 tháng	7,56	7,5	6,6
9 tháng	7,8	7,62	6,84
1 năm	8,16	7,7	7,2
2 năm	8,4	7,8	7,4
3 năm	8,52	7,9	7,6
5 năm	8,75	8,0	7,8
10 năm	8,95	8,1	8,0

(Nguồn: Thông báo về lãi suất HĐV của BTC trong năm 2006-2007).

Nhưng trong năm 2006, NHPT cũng đã hoàn thành được kế hoạch được giao, đã huy động được trên 31.107 tỷ đồng. Nhờ đó đã đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về vốn cho các dự án, các hợp đồng xuất khẩu, trả nợ vốn huy động đến hạn và đảm bảo nguồn vốn gối đầu sang năm 2007. Đặc biệt, trong năm 2006, huy động thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán đạt 10.050 tỷ đồng, chiếm 32,3% tổng số vốn huy động, gấp 3 lần năm 2005.

Bên cạnh việc đẩy mạnh huy động các nguồn vốn trong nước, NHPT đã bước đầu huy động vốn nước ngoài từ các tổ chức tài chính- tín dụng như: Ngân hàng tái thiết Đức (KFW) với số vốn 100 triệu USD; đang đàm phán vay Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng số vốn dự kiến 200 triệu USD; đã ký thoả thuận hợp tác với Ngân hàng phát triển Trung Quốc hỗ trợ vốn để thực hiện các dự án hạ tầng giao thông thuộc chương trình “hai hành lang, một vành đai”.

2.2.2.2. Tình hình điều hành lãi suất cho vay:

* Thời kỳ từ năm 2000 đến tháng 6/2006: Quỹ HTPT đã có 4 lần điều chỉnh lãi suất cho vay:

Bảng 2.7: Diễn biến lãi suất cho vay của Quỹ HTPT (%/năm)

	Năm 2000	01/06/2001	22/05/2004	02/08/2005
Lãi suất trung dài hạn	7%	5,4%	6,6%	7,8%
Lãi suất HTXK ngắn hạn		5,28%	5,28%	6,24%

Tại Mục 1 - điều 12 - Nghị định của Chính phủ số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 quy định về lãi suất cho vay vốn TD ĐTPT của Nhà nước như sau: “Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khi lãi suất cơ bản của NHNN Việt Nam tăng, giảm 10%, Thủ tướng, Chính phủ quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay”. Do lãi suất cơ bản và lãi suất thị trường đã thay đổi hơn 10% so với thời điểm ban hành Nghị định 43 nên năm 2000, tại Quyết định 175 của Chính phủ mức lãi suất được điều chỉnh lại 7%/năm.

Đến ngày 01/06/2001 căn cứ theo Nghị quyết của Chính phủ số 05/2001/NQ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2001, lãi suất trung, dài hạn được điều chỉnh xuống còn 5,4%/năm tức 0,45%/tháng; lãi suất hỗ trợ xuất khẩu là 5,28% tức 0,44%/tháng,

thấp hơn nhiều so với mức lãi suất cho vay bình quân của các NHTM (bảng 2.7). Và giữ cố định với mức lãi suất ưu đãi đó đến tháng 5 năm 2004 trong khi lãi suất thị trường biến động liên tục.

Bảng 2.8: Diễn biến lãi suất cho vay của các NHTM (từ tháng 6/2002 đến 31/12/2003) Đơn vị: %/tháng.

Loại lãi suất	1/6/2002	31/12/02	31/03/03	30/06/03	30/09/03
Ngắn hạn:					
+ KV thành thị:	0,71	0,75	0,77	0,77	0,75
+ KV nông thôn:	0,95	1,0	1,05	1,05	0,95
Trung, dài hạn:					
+ KV thành thị:	0,77	0,85	0,90	0,92	0,87
+ KV nông thôn:	1,02	1,06	1,06	1,1	1,05

(Nguồn: Thời báo kinh tế năm 2003-2004)

Chỉ tính riêng từ ngày 01/06/2002 đến 31/12/2003, lãi suất cho vay ngắn hạn ở khu vực thành thị của các NHTM tăng từ 0,71%/tháng lên 0,75%/tháng rồi lại tiếp tục tăng lên 0,77%/tháng và đến Quý IV năm 2003 lãi suất lại giảm xuống còn 0,75%/tháng. Lãi suất cho vay trung, dài hạn ở khu vực thành thị từ ngày 01/06/2002 đến 31/12/2002 lãi suất tăng từ 0,77%/tháng lên 0,85%/tháng, Từ Quý I đến Quý II năm 2003 lãi suất lại tiếp tục tăng lên 0,9%/tháng rồi lên 0,92%/tháng và đến Quý IV giảm xuống còn 0,87%/tháng (Bảng 2.8).

Như vậy, lãi suất cho vay của Quỹ HTPT chỉ bằng 50% - 60% lãi suất cho vay của các NHTM. Thật là một mức lãi suất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp.

Và từ tháng 5 năm 2004 đến tháng 8 năm 2005, Quỹ HTPT tăng lãi suất cho vay lên 6,6%/năm tức 0,55%/tháng theo Quyết định số 44/2004/QĐ-BTC ngày 29/04/2004. Từ tháng 8 năm 2005 đến 30/06/2006, lãi suất cho vay được áp dụng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 07/07/2005 tăng lên 7,8%/năm tương đương 0,65%/tháng và lãi suất hỗ trợ xuất khẩu tăng từ 5,28%/năm lên 6,24%/năm tương đương 0,52%/tháng cho phù hợp với sự biến

động linh hoạt và sôi động của lãi suất thị trường nhưng vẫn mang bản chất một chính sách lãi suất ưu đãi nên thấp hơn rất nhiều so với lãi suất cho vay của các NHTM trên thị trường. Lãi suất cho vay cao nhất thuộc về Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, lên tới 1,35%/tháng tương đương 16,2%/năm. Lãi suất cho vay thấp nhất thuộc về Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là 0,83%/tháng tương đương 9,96%/năm.

*** Thời kỳ từ ngày 01/07/2006 đến nay: NHPT Việt Nam:**

Sau khi Quỹ HTPT chuyển đổi thành NHPT Việt Nam, Chính phủ đã ra Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Trong đó quy định NHPT cho vay với mức lãi suất là:

Lãi suất cho vay = lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm + 0,5%/năm

Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

Triển khai thực hiện Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, ngày 02/3/2007 Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 08/2007/QĐ-BTC về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Theo Quyết định này, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước áp dụng cho các dự án ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên kể từ ngày 16/01/2007 được áp dụng như sau:

- Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 7,5%/năm. Riêng đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương

trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 8,4%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 6,9%/năm.

- Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 6,9%/năm.

Đối với các dự án đã ký hợp đồng tín dụng trước ngày 16/01/2007, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Trong khi đó, lãi suất cho vay của các NHTM đang tăng đến chóng mặt. Mức lãi suất cho vay trung và dài hạn của các ngân hàng vào thời điểm 1/4/2007 lên đến 1,05 - 1,3%/tháng tương đương 12,6% - 15,6%/năm, gấp 1,7 lần mức lãi suất cho vay của NHPT.

Và như vậy, không chỉ các NHTM tăng lãi suất cho vay mà đối với nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước lãi suất cũng điều chỉnh tăng cao hơn. Điều này đã tạo ra áp lực lớn đối với không chỉ các cá nhân mà cả những doanh nghiệp đang có nhu cầu vay vốn.

2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM:

2.3.1. Những thành công trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:

2.3.1.1. Thu hút vốn huy động đầu vào, tăng quy mô vốn huy động, quản lý và điều hành nguồn vốn một cách hợp lý của NHPT Việt Nam:

Khi mới thành lập Quỹ HTPT (sau này là NHPT Việt Nam), vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng, sau đó được bổ sung thêm 2.000 tỷ đồng nên hiện nay vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ đồng.

Từ năm 2002, Quỹ HTPT chính thức phát hành trái phiếu Chính phủ thông qua thị trường chứng khoán tập trung. Mặc dù tỷ trọng nguồn vốn này chiếm không lớn trong tổng nguồn vốn cho vay TD ĐTPT nhà nước nhưng có ý nghĩa quan trọng, tạo điều kiện để mở rộng hoạt động cho vay và đầu tư của Ngân hàng.

Bước sang năm 2003, tổng nguồn vốn của toàn hệ thống Quỹ là 70.389 tỷ đồng trong đó, nguồn vốn huy động là 65.389 tỷ đồng chiếm gần 93% tổng nguồn vốn của cả hệ thống, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức 7,2%, kiềm chế lạm phát dưới 3%.

Bảng 2.9: Nguồn vốn hoạt động của Quỹ HTPT từ năm 2003 – 2006

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	Nguồn vốn	Tỷ trọng %	Nguồn vốn	Tỷ trọng %	Nguồn vốn	Tỷ trọng %	Nguồn vốn	Tỷ trọng %
A. Vốn điều lệ	5.000	7,1	5.000	5,9	5.000	5,2	5.000	4,2
B. Vốn huy động	65.389	92,9	79.907	94,1	91.398	94,8	115.364	95,8
1. Tiết kiệm bưu điện	4.595	6,5	5.535	6,5	6.175	6,4	7.667	6,4
2. BHXH VN	9.600	13,6	9.600	11,3	9.100	9,4	9.100	7,5
3. Vay quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài	1.390	2,0	2.134	2,5	2.616	2,7	2.903	2,4
4. Vốn NS chuyển cho vay các chương trình	250	0,4	450	0,5	490	0,5	600	0,5
5. Trái phiếu kho bạc	3.162	4,5	2.989	3,5	3.236	3,4	3.708	3,1
6. Trái phiếu Chính phủ	7.367	10,4	13.368	15,7	16.303	10,9	10.050	8,3
7. Chi nhánh trực thuộc huy động	2.318	3,3	4.273	5	6.123	6,4	3.179	2,6
8. Nguồn khác	3.979	5,7	3.031	3,6	3.120	3,2	2.989	2,5
9. Nguồn ODA cho vay lại	32.728	46,5	38.347	45,2	44.145	45,8	75.168	62,5
Tổng cộng:	70.389	100	84.907	100	96.398	100	120.364	100

(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm 2003 – 2006 của hệ thống NHPT)

Việc huy động vốn của NHPT có nhiều khó khăn hơn trước do nhu cầu vốn trung dài hạn để đầu tư rất lớn trong khi lãi suất huy động vốn trên thị trường biến động phức tạp. Ngoài các nguồn vốn theo chỉ định của Chính phủ, Ngân hàng đã chú trọng đa dạng hoá các nguồn vốn huy động khác, đặc biệt đẩy mạnh công tác huy động tại các Chi nhánh ngân hàng, từng bước đảm bảo nhu cầu cho vay trên địa bàn.

Tuy mức lãi suất huy động của NHPT Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức lãi suất huy động của các NHTM khác nhưng cũng đã thu hút được các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi tại địa phương, các nguồn vốn chủ đạo của các ngành.

Song song với việc huy động vốn, công tác quản lý điều hành nguồn vốn đã đặc biệt được chú trọng. Nguồn vốn về cơ bản đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của các Chi nhánh. NHPT Việt Nam bước đầu đã ban hành quy định về quản lý và điều hành nguồn vốn theo hướng quản lý tập trung thống nhất, nâng cao trách nhiệm huy động vốn và sử dụng vốn.

2.3.1.2. Thành công đạt được của cơ chế điều hành lãi suất cho vay thông qua công tác cho vay, giải ngân, thu hồi nợ vay các dự án vay vốn TĐĐT:

Trong thời gian qua, do chủ động được trong việc triển khai nhiệm vụ, đồng thời, kịp thời nghiên cứu tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chủ động phối hợp với các ngành, các cấp có liên quan để xử lý, giải quyết các vướng mắc nên công tác giải ngân, thu hồi nợ vay các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã được thực hiện triển khai đạt kết quả tốt, có thể thấy được tình hình công tác cho vay, giải ngân cho số dự án vay vốn qua các năm (xem bảng 2.10).

Bảng 2.10: Tình hình cho vay, giải ngân, thu nợ các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn ODA
- Số dự án	1.246	227	1.546	243	1.860	280	2.105	327
- Số vốn giải ngân	13.475	3.282	10.573	6.990	8.823	7.363	9.834	4.805
- Tổng thu nợ	4.066	1.429	5.343	2.576	6.432	3.213	15.956	3.451
- Gốc	3.266	812	4.142	1.568	4.989	1.922	5.674	2.091
- Lãi	800	617	1.201	1.008	1.443	1.291	1.678	1.360
- Dư nợ, tr.đó:	32.057	30.782	38.488	36.204	42.322	41.645	45.388	44.760
nợ quá hạn:	1.020	93	1.232	157	1.725	205	2.976	192

(Số liệu: trích từ các báo cáo hàng năm của NHPT 2003-2006)

Trong năm 2006, NHPT đã giải ngân cho các dự án 9.834 tỷ đồng, đạt 53% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và đạt 88% kế hoạch NHPT thông báo, đưa tổng dư nợ cho vay đầu tư lên 45.388 tỷ đồng.

Năm 2006, NHPT đã thu hồi nợ gốc 5.674 tỷ đồng, đạt 88% kế hoạch. Mặc dù công tác thu nợ đã có chuyển biến tích cực từ các Chi nhánh với nhiều biện pháp kiên quyết để đốc thu nhưng nợ quá hạn vẫn chiếm 6,8% trên tổng số dư nợ vay, tăng so với đầu năm, trong đó tập trung chủ yếu vào một số dự án thuộc các chương trình mía đường, đánh bắt hải sản xa bờ, chế biến nông sản.... Tổng số thu lãi là 1.678 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch.

Nguồn vốn Quỹ HTPT của Nhà nước từ NHPT Việt Nam với chi phí vốn rẻ (lãi suất thấp) và các điều kiện tín dụng ưu đãi đã thực hiện hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, hạ thấp giá thành sản phẩm, mở rộng và chiếm lĩnh thị trường tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tăng cường sức mạnh cho hiệu quả của khu vực tài chính tín dụng là một yêu cầu đúng đắn và bức thiết, trong thời gian qua, thông qua chính sách lãi suất tín dụng ưu đãi cũng như các hoạt động của mình, NHPT đã góp phần có những tác động vừa trực tiếp vừa gián tiếp đến hoạt động của các NHTM và các TCTD như hình thức cho vay trực tiếp để đầu tư các dự án góp phần hình thành cơ cấu nguồn vốn đa dạng để đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tạo điều kiện tích cực thúc đẩy tín dụng trung dài hạn của các TCTD; nhờ có lượng tín dụng lớn và dài hạn từ NHPT cung cấp cho các doanh nghiệp, các ngân hàng có thêm khách hàng, đẩy mạnh cung ứng các dịch vụ ngân hàng, nhất là thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế, đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế, đặc biệt là cho vay ngắn hạn.

Ngoài ra, có thể nói trong thời gian qua, đặc biệt là giai đoạn bàn giao, chuyển đổi từ mô hình Quỹ HTPT sang NHPT Việt Nam, tuy có những khó khăn nhất định thuộc về cơ chế, chính sách, nhưng NHPT luôn chủ động tích cực phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng hướng dẫn và triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để tập trung vốn đầu tư theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ góp phần vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

Với chính sách ưu đãi về lãi suất cho vay, về đối tượng cho vay và đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung,... đã đem lại những thành công trên, góp phần tạo công ăn việc làm, giải quyết tình trạng thất nghiệp, thu hút lực lượng lao động từ các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thúc đẩy kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cụ thể là:

+ Chương trình kiên cố hoá kênh mương: hàng năm Chính phủ đã dành vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho ngân sách tỉnh vay với lãi suất 0% để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, ngân sách tỉnh trả nợ dần trong thời gian 5-6 năm. Tính đến ngày 31/12/2006, NHPT đã cho vay gần 4.000 tỷ đồng để thực hiện chương trình này, ngoài việc thực hiện chủ trương kích cầu của Chính phủ, nhờ có vốn của NHPT cho vay đã làm thay đổi diện mạo nông thôn với việc tạo ra gần 40.000 km kênh mương nội đồng được kiên cố hoá, có thời hạn sử dụng lâu dài, hàng vạn km giao thông nông thôn đã được NHPT tạo tiền đề cho phát triển giao thông vận tải, sản xuất kinh doanh, đời sống nông dân ở nông thôn được cải thiện đáng kể.

+ Chương trình đóng tàu khai thác hải sản xa bờ: Ngân hàng đã cho các Doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã và hộ ngư dân vay hơn 3.000 tỷ để nuôi trồng, chế biến thuỷ sản, đóng mới và sửa chữa gần 1.000 con tàu có công suất lớn, hơn 900 con tàu đã hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần nâng cao năng lực và sản lượng khai thác xa bờ, tạo môi trường và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh thái biển, tạo khả năng khai thác lâu dài, kim ngạch xuất khẩu hàng thuỷ sản tăng nhanh đứng thứ 2 sau xuất khẩu dầu thô, tạo thêm công ăn việc làm cho trên 700.000 ngư dân vùng ven biển, đời sống của một bộ phận người ngư dân được cải thiện đáng kể.

+ Chương trình mía đường: thực hiện mục tiêu chương trình 1 triệu tấn đường vào năm 2000 của Chính phủ, tính đến cuối năm 2006, NHPT cho vay gần 2.000 tỷ đồng để đầu tư 30 Nhà máy đường, trên 300 tỷ đồng để đầu tư vùng nguyên liệu mía cho các nhà máy. Đến nay, chương trình 1 triệu tấn đường đã hoàn thành, thu hút trên 500.000 lao động trực tiếp, tạo thêm công ăn việc làm cho trên 1.200.000 lao động nông nghiệp, ổn định đời sống cho khoảng 2 triệu người, đời sống nông dân ở một số vùng trồng mía được cải thiện rõ rệt.

Đến 31/12/2006, tổng dư nợ cho vay đầu tư của NHPT đạt 90.148 tỷ đồng. Trong đó vốn trong nước thực hiện 45.388 tỷ đồng, vốn ODA cho vay lại thực hiện 44.760 tỷ đồng (bảng 2.9).

2.3.1.3. Hiệu quả từ đồng vốn đầu tư phát triển của Nhà nước:

Kết hợp những kết quả đạt được của NHPT như đã trình bày ở trên, để khẳng định cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT đạt hiệu quả thì cần xem xét đến hiệu quả hoạt động tín dụng của NHPT và điều này thể hiện qua ba chỉ tiêu: tốc độ tăng dư nợ vay, hiệu suất sử dụng vốn và tỷ lệ nợ quá hạn. Nếu tổng vốn huy động của ngân hàng ngày càng cao nhưng doanh số cho vay nhỏ, tốc độ tăng doanh số cho vay chậm và tỷ lệ nợ quá hạn cao thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng không cao. Ngược lại, hiệu quả hoạt động tín dụng của NHPT ngày càng cao khi tốc độ dư nợ vay ngày càng tăng nhanh, hiệu suất sử dụng vốn ngày càng cao và tỷ lệ nợ quá hạn giảm dần.

$$+ \text{Tốc độ tăng dư nợ} = \left(\frac{\text{Dư nợ cho vay kỳ này}}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}} - 1 \right) * 100 \quad (2.4)$$

$$+ \text{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}} * 100 \quad (2.5)$$

$$+ \text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} * 100 \quad (2.6)$$

Bảng 2.11: Các chỉ tiêu hoạt động tín dụng của NHPT

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006
1. Tổng nguồn vốn:	70.389	84.907	96.398	120.364
2. Dư nợ:	62.839	74.692	83.967	90.148
- Nguồn vốn trong nước:	32.057	38.488	42.322	45.388
Trong đó: + nợ quá hạn:	1.020	1.232	1.725	2.976
Tỷ trọng (%):	3,2%	3,2%	4,1%	6,5%
- Nguồn vốn ODA:	30.782	36.204	41.645	44.760
Trong đó: + nợ quá hạn:	93	157	205	192
Tỷ trọng (%):	0,3%	0,4%	0,5%	0,4%
3. Tỷ lệ nợ quá hạn: (2.6)	1,8%	1,9%	2,3%	3,5%
4. Tốc độ tăng dư nợ: (CT 2.4)		18,86%	12,42%	7,4%
5. Hiệu suất sử dụng vốn: (CT 2.5)	89,27%	87,97%	87,10%	74,90%

(Nguồn: trích số liệu từ bảng 2.9 và bảng 2.10)

Trong thực tế, do những rủi ro trong hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động tín dụng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Nhà nước nói riêng là điều không thể tránh khỏi. Vì vậy, thông thường chấp nhận một tỷ lệ nợ quá hạn nhất định được coi như giới hạn an toàn. Theo khuyến nghị của Ngân hàng thế giới thì tỷ lệ nợ quá hạn ở dưới mức 5% là có thể chấp nhận được. Và như vậy, tỷ lệ nợ quá hạn của NHPT có thể coi là nằm trong giới hạn cho phép từ 1,8% - 3,5% (bảng 2.11).

Dư nợ cho vay thể hiện quy mô của hoạt động tín dụng của NHPT ở một thời điểm nhất định, còn tốc độ tăng dư nợ vay thể hiện khả năng mở rộng quy mô và hình thức cho vay qua các thời kỳ. Dư nợ cho vay lớn và tốc độ dư nợ tăng nhanh cho thấy khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng. Đây là tình hình tốt đối với Ngân hàng nhưng chỉ tiêu này lại giảm dần vào năm 2006.

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn của ngân hàng hàng năm đạt khá cao từ 75% - 90% (bảng 2.11), thể hiện NHPT đã luôn chủ động được việc cân đối giữa huy động và sử dụng vốn, không để ứ đọng nguồn vốn quá nhiều và không để mất khả năng thanh toán.

Trong năm 2006 do có sự chuyển biến về hình thức hoạt động từ Quỹ HTPT sang NHPT nên các chỉ tiêu trên đều biến động theo chiều hướng không tốt như các năm trước đó: tỷ lệ nợ quá hạn đối với nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tăng vượt mức giới hạn 6,5%; tỷ lệ dư nợ giảm mạnh xuống còn 7,4% và hiệu suất sử dụng vốn huy động cũng giảm chỉ đạt 74,9%.

Hiệu quả hoạt động tín dụng là một khái niệm tổng hợp, vừa mang tính cụ thể vừa mang tính trừu tượng, chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố. Để đánh giá một cách chính xác hiệu quả hoạt động tín dụng của NHPT thì không những phải kết hợp các chỉ tiêu trên mà còn kết hợp cùng các yếu tố khác như phong cách phục vụ khách hàng, thủ tục hành chính khi giải ngân, các chính sách điều hành lãi suất của Chính phủ,... Đồng thời cũng cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để có sự ưu tiên cho chỉ tiêu này hay chỉ tiêu khác, cho đối tượng này hay đối tượng khác.

2.3.2. Những mặt hạn chế trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:

2.3.2.1. Hạn chế trong điều hành lãi suất huy động:

Việc xây dựng và ban hành cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng chưa được chủ động, còn lệ thuộc nhiều vào Bộ Tài chính, nguồn vốn huy động từ các Chi nhánh NHPT chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng: năm 2003 chiếm 3,3%, năm 2004 chiếm 5%, năm 2005 chiếm 6,4% và năm 2006 giảm còn 2,6% (bảng 2.9); phần lớn là hoạt động từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài: năm 2003 chiếm 46,5%, năm 2004 chiếm 45,2%, năm 2005 chiếm 45,8%, năm 2006 tăng lên 62,5% trong tổng nguồn vốn huy động (bảng 2.9); Bảo Hiểm Xã Hội Tiết kiệm Bưu điện, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Kho bạc cũng chiếm một tỷ trọng khá cao khoảng 10% trong tổng nguồn vốn huy động. Và như vậy, NHPT chưa có sự quan tâm đúng mức đến chính sách lãi suất huy động, gần như không mang tính cạnh tranh, không cần đến nguồn vốn từ kênh huy động này, dẫn đến việc huy động tại các Chi nhánh NHPT gặp nhiều khó khăn.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng đã làm cho cơ chế huy động vốn của Ngân hàng chưa thông thoáng, mang tính bị động. Huy động vốn đạt kết quả tốt so với kế

hoạch Chính phủ giao, nhưng công tác kế hoạch hoá sử dụng các nguồn vốn chưa đạt hiệu quả cao. Việc quản lý điều hành nguồn vốn tập trung tại trung ương, việc điều hoà nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu còn mất nhiều thời gian và chi phí. Vốn nhàn rỗi chưa được sử dụng một cách có hiệu quả do vướng về cơ chế.

Nguồn vốn huy động của ngân hàng mặc dù trong những năm qua có tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững. Tỷ trọng vốn ngắn hạn tăng nhanh hơn vốn trung, dài hạn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động trong khi nhu cầu vốn của Ngân hàng chủ yếu là vốn trung, dài hạn. Từ đó đặt ra vấn đề tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn và giữa cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu sử dụng vốn. Đó là do chính sách lãi suất của Ngân hàng không thu hút được các nguồn vốn trung, dài hạn, không chú trọng đến kỳ hạn của nguồn vốn huy động.

Theo định hướng, các nguồn vốn huy động từ trái phiếu Chính phủ, Tiết kiệm Bru điện là nguồn vốn chiến lược, chủ yếu là trung và dài hạn phải chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu nguồn vốn của Ngân hàng. Tuy nhiên, trong thời gian qua, công tác phát hành trái phiếu Chính phủ chưa đạt kết quả như mong muốn. Những diễn biến trên thị trường tài chính, tiền tệ có ảnh hưởng không tích cực đến việc huy động nguồn vốn này: Lãi suất huy động vốn của các NHTM biến động liên tục và có xu hướng ngày càng tăng, thị trường chứng khoán đặc biệt là thị trường thứ cấp chưa phát triển bền vững trong khi đó lãi suất trái phiếu thì cố định trong một thời gian dài, quy mô vốn huy động qua trái phiếu do Ngân hàng phát hành chưa cao.

2.3.2.2. Hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi:

Tiền thân của Quỹ HTPT (nay là NHPT) là Tổng cục đầu tư phát triển – cơ quan chủ yếu thực hiện việc cấp phát vốn từ ngân sách cho các dự án. Bởi đơn giản, người ta cứ nghĩ rằng cách thức triển khai tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là sự nâng cấp hoạt động đầu tư trực tiếp từ NSNN, từ chỗ “cho không” sang “phải hoàn trả gốc, lãi”. Trong khi đó, hoàn cảnh áp dụng nó lại thay đổi, bởi lẽ đối tượng phục vụ đa dạng hơn (từ chỗ chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước sang chủ

yếu là doanh nghiệp dân doanh), từ chỗ quan hệ “xin - cho” sang quan hệ kinh tế “sòng phẳng” giữa bên vay vốn và bên cho vay. Đặc biệt mục tiêu của tín dụng đầu tư Nhà nước là quan tâm đến khả năng hoàn trả nợ vay đúng hạn và đầy đủ.

Hệ quả của việc “kéo dài thành công” cơ chế cấp phát vốn của Nhà nước một cách quá rập khuôn sang hoạt động tín dụng đầu tư đã “bóp méo” việc phân bổ nguồn lực xã hội. Vì lẽ ra, nguồn lực xã hội cần được tập trung chủ yếu vào nâng cao hiệu quả dự án (ví dụ như đảm bảo tính thời cơ trong kinh doanh), vào khả năng trả nợ của dự án thì nó lại chuyển sang “trói mình” trong hàng loạt các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Mà những quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản này lại rất nhiều và hay thay đổi nên đã tạo ra một rào cản trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng nhà nước.

Một số lượng không nhỏ các hộ gia đình kinh doanh bị thất bại, không phải do họ thiếu các cơ hội đầu tư có hiệu quả mà là do không thể tiếp cận được với khu vực tín dụng chính thức với lãi suất tín dụng thấp, buộc họ phải vay vốn trên thị trường tín dụng phi chính thức với lãi suất cho vay cao làm cho chi phí trong kinh doanh cao, đồng lời, đồng vốn đều dành dụm để trả lãi cho các chủ nợ, do đó lại tiếp tục với vòng lẩn quẩn đói nghèo. Điều đó cho thấy, tín dụng ưu đãi - một trong những hình thức trợ cấp tín dụng của Nhà nước đã không đến tay các nhà đầu tư khan hiếm vốn, không thể phát huy tác dụng vốn có của đặc điểm trợ cấp mà nó còn bóp méo thị trường tín dụng nước ta.

Ngoài ra, sẽ là không kinh tế nếu chi phí bỏ ra về thời gian, công sức, tiền bạc,... để hoàn tất nhiều thủ tục vay vốn lại xấp xỉ bằng mức ưu đãi lãi suất vay vốn, thậm chí rất có thể lợi ích có được nhờ ưu đãi lãi suất bị triệt tiêu. Theo đó dự án quy mô càng nhỏ thì càng không kinh tế khi vay vốn tại NHPT. Trong khi đó, có tới 95% các doanh nghiệp của Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có tiềm lực tài chính yếu, nên hiển nhiên các dự án vay vốn tại NHPT chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ, các dự án nhóm C. Do vậy, đối với dự án của các doanh

ng nghiệp đang cần vốn thì vấn đề quan trọng không phải là lãi suất ưu đãi mà là làm sao để tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng nhà nước nhanh và thuận lợi.

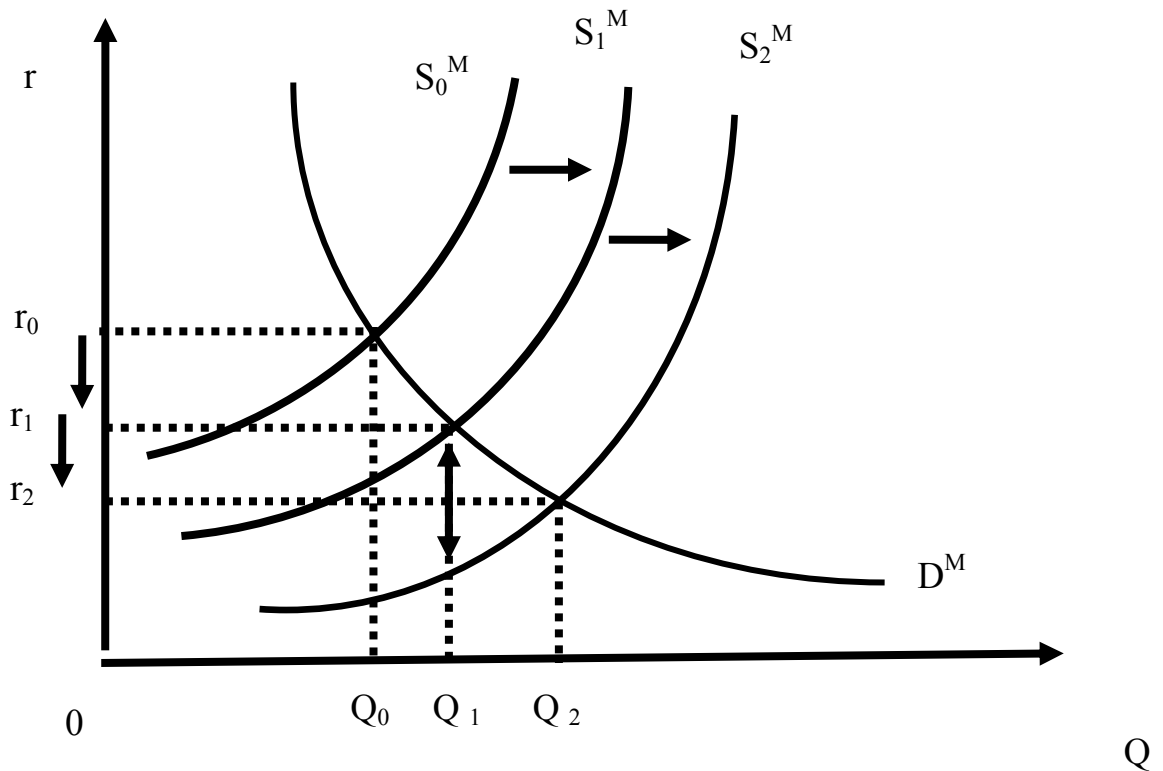
2.3.2.3. Hạn chế trong điều hành lãi suất tín dụng ưu đãi:

Hạn chế trong điều hành lãi suất tín dụng ưu đãi thể hiện qua tính không bền vững của tín dụng đầu tư của Nhà nước: chi phí bình quân nguồn vốn đầu vào để cho vay cao hơn lãi suất cho vay, do đó NSNN phải cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm cho NHPT. Kết quả là càng gia tăng tài trợ bằng tín dụng ưu đãi thì càng tăng gánh nặng cho NSNN và nguồn tài trợ này có thể bị chấm dứt khi NSNN không có khả năng trang trải khoản chênh lệch lãi suất này.

Ngoài ra, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải chịu nhiều rủi ro tín dụng hơn các NHTM, vì ngoài những rủi ro phát sinh trong quá trình tác nghiệp hoạt động tín dụng như các NHTM, tín dụng Nhà nước phát sinh thêm các rủi ro do thời hạn cho vay dài hơn, khả năng chịu sự tác động của rủi ro lạm phát, rủi ro thị trường, rủi ro tỷ giá cao hơn; đối tượng cho vay hạn hẹp, ẩn chứa rủi ro cao; điều kiện bảo đảm nợ vay ưu đãi với trách nhiệm vật chất của chủ đầu tư thấp;...

Và như vậy, từ một số hạn chế trong cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ: nguồn vốn huy động cho NHPT hoạt động thì rất lớn (phát hành trái phiếu Chính phủ, vay của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các TCTD trong và ngoài nước, nguồn vốn ODA được BTC uỷ quyền thực hiện cho vay lại,... đồng thời một phần được sự hỗ trợ bảo lãnh của Chính phủ nên việc huy động vốn từ các cơ sở kinh doanh, các cơ quan ban ngành trong tỉnh cũng được ưu tiên hơn) nhưng đối tượng cho vay lại bị hạn chế, chỉ cho vay đối với các dự án theo mục tiêu của Chính phủ, hạn chế về mặt thủ tục pháp lý nên tốc độ giải ngân rất chậm, dẫn đến tình trạng nguồn vốn của NHPT chỉ huy động vào mà không cho vay ra được, điều đó cũng có nghĩa là cung tín dụng liên tục tăng nhưng lại không đáp ứng được cầu tín dụng. Nếu theo quy luật cung-cầu tín dụng, khi cung tín dụng tăng dần từ $S_0^M \rightarrow S_1^M \rightarrow S_2^M$, cầu tín dụng không đổi thì lãi suất sẽ phải giảm dần từ $r_0 \rightarrow r_1 \rightarrow r_2$ (hình 2.1). Điều này cho thấy nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà

nước chưa được khai thác hiệu quả, một khối lượng tiền tệ khá lớn đang tạm thời “nhàn rỗi” trong khi các doanh nghiệp rất cần nguồn vốn này. Và như vậy Ngân hàng chưa thực hiện tốt chức năng *trung gian* - là luân chuyển dòng tiền từ nơi thừa đến nơi thiếu. Đây là một trong những hạn chế rất lớn của hệ thống NHPT Việt Nam nói riêng và hệ thống các Ngân hàng nước ta nói chung.



Hình 2.1: Cung cầu về vốn vay.

2.3.2.4. Hạn chế về nguồn nhân lực:

Hiện nay NHPT Việt Nam có một cơ cấu tổ chức bộ máy, được thiết lập từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố, với đội ngũ cán bộ, viên chức có trình độ, kiến thức, kinh nghiệm, thông thạo nghiệp vụ, được bồi dưỡng một cách thường xuyên, có hệ thống. Tổng hợp, khảo sát đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ trong toàn hệ thống cho thấy, tỷ lệ cán bộ, viên chức có trình độ đại học chiếm một tỷ lệ cao (88,5%); số cán bộ có trình độ trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chiếm một tỷ lệ hợp lý và tập trung ở cấp quản lý. Nhưng khi đi sâu đánh giá thực trạng đội ngũ

cán bộ tại một đơn vị cụ thể thì còn có một số bất cập, hạn chế, chưa hợp lý cần phải có sự sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Toàn hệ thống có tỷ lệ trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ cao, nhưng phần lớn cán bộ sau một thời gian dài làm công tác quản lý tài chính, nên chưa nhanh nhạy, thích ứng với điều kiện và cơ chế mới, quản lý mới của một ngân hàng mang tính chính quy, chuyên nghiệp, khả năng tiếp thu và triển khai các nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ tốt nghiệp đại học có chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của công việc còn chưa nhiều (tốt nghiệp chuyên ngành ngân hàng, kế toán mới chiếm tỷ lệ gần 50%), thậm chí có nhiều cán bộ có chuyên ngành đào tạo ít hoặc không phù hợp với yêu cầu của công việc tại đơn vị. Đó là sự đánh giá tổng quát bộ phận cán bộ, viên chức của NHPT. Và do vậy chưa thành lập được bộ phận chuyên quản và nghiên cứu về các chính sách lãi suất của Chính phủ. Hiện nay chỉ có Ban Kế hoạch - Tổng hợp tiếp nhận và quản lý nguồn vốn tín dụng ĐTPT bao gồm cả việc nghiên cứu, tham mưu với Chính phủ, BTC các cơ chế về lãi suất.

2.3.2.5. Gia tăng nguy cơ bị khiếu kiện trong thương mại quốc tế:

Một trong những lợi thế lớn nhất trong việc sử dụng nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là được ưu đãi về lãi suất cho các ngành nghề, các địa bàn kinh tế khó khăn cần sự trợ giúp của Chính phủ nhằm tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế các vùng, các ngành nghề cùng phát triển, rút ngắn khoảng cách tốc độ phát triển giữa các ngành, các lĩnh vực. Nhưng tham chiếu danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư theo Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ với các quy định của Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO mà Việt Nam là một thành viên phải tuân theo cho thấy, ngoại trừ các tài trợ không mang tính biệt đãi như tài trợ phát triển các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là không bị khiếu kiện. Các tài trợ đầu tư phát triển cho các dự án còn lại của danh mục thuộc tài trợ mang tính biệt đãi, dành cho một ngành nào đó như nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp, các địa bàn khó khăn nên có thể bị khiếu kiện bất cứ lúc nào, nếu nước nhập khẩu hàng Việt Nam phát hiện có thiệt hại vật chất ở quốc gia mình. Vì

vậy, tín dụng ưu đãi của Nhà nước cho ngành hàng đó có thể bị WTO buộc phải từ bỏ, hay bị áp dụng thuế chống trợ cấp đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Do vậy, điều cấp thiết nhất hiện nay của NHPT Việt Nam là cần đưa ra những giải pháp tích cực để khắc phục được những hạn chế trên.

2.3.3. Nguyên nhân làm cản trở hiệu quả trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam:

Thứ nhất, hệ thống các văn bản hướng dẫn và các văn bản liên quan đến hoạt động của NHPT chưa được Chính phủ ban hành kịp thời. NHPT Việt Nam được Chính phủ ký quyết định thành lập trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ HTPT vào ngày 19/05/2006 (Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg) nhưng mãi đến ngày 20/12/2006 Chính phủ mới ban hành Nghị định 151/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu. Ngoài ra, đa số các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, mà các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thì lại rất nhiều và hay thay đổi. Như Nghị định 16/2005/NĐ-CP được ban hành vào ngày 07/2/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nhưng đến ngày 29/9/2006 Chính phủ ban hành Nghị định 112/2006/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2005/NĐ-CP. Tiếp đến là Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 78/2007/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao,...một loạt các quy định mới về đầu tư xây dựng cơ bản thay đổi làm ảnh hưởng đến thủ tục hồ sơ pháp lý, tiến trình giải ngân của chủ đầu tư.

Thứ hai, các nguồn vốn Ngân hàng huy động được chưa ổn định và bền vững. Các nguồn vốn do Chính phủ chỉ định ngày càng thu hẹp. Nguồn huy động từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trước đây và hiện nay là nguồn vốn rất quan trọng của NHPT. Tuy nhiên, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản yêu cầu từ năm 2004, nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam được sử dụng để mua

trái phiếu Chính phủ thông qua Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước phát hành, không sử dụng để cho NHPT vay nữa.

Thứ ba, việc huy động vốn của NHPT tập trung vào thị trường vốn trung và dài hạn, tuy nhiên thị trường vốn ở nước ta còn chưa phát triển. Số lượng các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán còn ít và thị trường thứ cấp chưa phát triển. Vì vậy, việc huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ thông qua NHPT trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung chưa đạt được yêu cầu đặt ra.

Thứ tư, NHPT chưa chủ động quyết định lãi suất huy động vốn. Cơ chế lãi suất huy động chưa linh hoạt, kịp thời, thông thường thấp hơn nhiều so với lãi suất huy động vốn thị trường (thường chỉ bằng 80%-90% lãi suất huy động của ngân hàng khác). Điều này dẫn đến huy động vốn, đặc biệt là vốn dài hạn hết sức khó khăn, trong khi nhu cầu đầu tư là rất lớn.

Thứ năm, NHPT với vai trò là một công cụ của Chính phủ, NHPT gắn liền với các nhiệm vụ được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao, cho vay theo mục tiêu, với lãi suất ưu đãi, tập trung ở các dự án cần sự hỗ trợ từ phía Chính phủ các dự án, các chương trình mang tính quốc gia. Và vì nguồn vốn sử dụng phần lớn do NSNN cấp mà NSNN thì cũng có hạn, không thể cho các đối tượng vay rộng rãi như các NHTM, nên đối tượng được hưởng ưu đãi từ nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước bị hạn chế rất nhiều. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính rườm rà, và mục đích kinh doanh của Ngân hàng không vì lợi nhuận, không mang tính cạnh tranh cao như các NHTM khác dẫn đến tác phong, phong cách làm việc của ngân hàng còn rề rà, nhiều khô, các dịch vụ phục vụ, chăm sóc khách hàng không có,... Trong khi đó, các NHTM trong nước và các Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài không ngừng nâng cao chất lượng về hình thức lẫn nội dung để phục vụ, chăm sóc tốt, thu hút khách hàng. Tình trạng này kéo dài đã dẫn đến một điều tất yếu khách quan đó là một lượng lớn khách hàng của NHPT đã dần dần chuyển sang vay vốn

của các NHTM khác và họ sẵn sàng, chấp nhận vay với mức lãi suất cao hơn rất nhiều so với việc vay ở NHPT.

Thứ sáu, việc có quá nhiều mức lãi suất cho vay ưu đãi đã gây khó khăn trong quản lý, tạo sự bất bình đẳng trong ưu đãi đầu tư và tăng thêm gánh nặng cho NSNN vì từng thời kỳ, từng vùng kinh tế và từng ngành nghề đầu tư mà Chính phủ có sự điều chỉnh lãi suất ưu đãi khác nhau.

Thứ bảy, NHPT được Nhà nước trợ cấp vốn để bù chênh lệch lãi suất. Tính đến thời điểm 31/12/2006, NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất cho NHPT chỉ đạt 70% số phải cấp. Đối với các dự án giao thông cầu và đường, NHPT cho vay để đẩy nhanh tiến độ thi công, đến nay Bộ Giao thông vận tải và Ngân sách các địa phương chưa bố trí được cho NHPT, nợ trên 1.500 tỷ đồng.

Thứ tám, có sự mâu thuẫn, chưa hợp lý giữa nhiệm vụ huy động vốn (phải huy động lớn) với khả năng bố trí vốn NSNN để cấp bù chênh lệch lãi suất. Số cấp bù chênh lệch lãi suất sẽ ngày càng tăng do sự chênh lệch này sẽ lớn dần theo thời gian vì chênh lệch giữa lãi suất huy động trên thị trường so với lãi suất cho vay hiện nay quá cao, mà lãi suất cho vay giữ nguyên trong suốt dòng đời dự án và hầu hết là các dự án dài hạn, trong khi đó lãi suất huy động vốn phải quay vòng liên tục hoạt động lần sau để trả cho lần trước và hoạt động lần sau lãi suất cao hơn lần trước, tốc độ tăng lãi suất cho vay của NHPT lại chậm hơn rất nhiều so với tốc độ tăng lãi suất huy động vốn của NHTM và cứ thế nên mức chênh lệch này ngày càng tăng.

Thứ chín, hệ thống Tổng cục ĐTPT (trước đây) và hệ thống NHPT Việt Nam (hiện nay) được thành lập trên cơ sở tiếp nhận bàn giao cán bộ từ nhiều nguồn, nhiều đơn vị khác nhau nên có sự không phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ ngân hàng và càng không có kiến thức chuyên sâu về cơ chế điều hành lãi suất để tham mưu với Chính phủ, chưa thực sự quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút cán bộ cũng như chưa có những chính sách đãi ngộ nhân tài, những cán bộ có kinh nghiệm chuyên môn cao, kiến thức sâu về lĩnh vực tài chính – ngân

hàng, những cán bộ có học vị cao,... Thật vậy, trong hệ thống NHPT không thiếu những cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt và bằng cấp học vị cao, nhưng sau khi học xong các lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức lại không được nâng lương hay khen thưởng,... do vậy một bộ phận cán bộ trong hệ thống NHPT đã chuyển công tác sang những NHTM với nhiều cơ hội thăng tiến và đáp ứng nhu cầu cuộc sống cao hơn.

*** TÓM TẮT CHƯƠNG II:**

Trong Chương 2 trình bày nguyên tắc điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam bao gồm nguyên tắc xác định lãi suất huy động, lãi suất tín dụng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Nhà nước và nguyên tắc thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất. Từ những nguyên tắc trên, phân tích tình hình thực hiện các chính sách lãi suất của NHPT, nêu lên những kết quả đạt được trong điều hành lãi suất huy động thể hiện qua công tác huy động vốn, thu hút vốn huy động đầu vào, tăng quy mô vốn huy động, quản lý và điều hành nguồn vốn hợp lý của NHPT; thành công đạt được của cơ chế điều hành lãi suất cho vay thông qua tình hình cho vay, giải ngân, thu hồi nợ vay các dự án vay vốn TDĐT; và hiệu quả từ dòng vốn đầu tư phát triển của Nhà nước. Nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại những mặt hạn chế của cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT: hạn chế trong điều hành lãi suất huy động, lãi suất tín dụng ưu đãi; hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi; và khi gia nhập WTO chính những sự ưu đãi, tài trợ của Chính phủ sẽ làm tăng nguy cơ bị khiếu kiện trong thương mại quốc tế. Như vậy, xét nhiều nhân tố, từ nhiều góc độ khác nhau thấy được nguyên nhân làm cản trở đến hiệu quả trong điều hành lãi suất tại NHPT Việt Nam để từ đó rút ra những giải pháp và kiến nghị đối với Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT trong điều kiện hội nhập. Sau đây xin đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2020:

Hội nhập kinh tế đang đem lại cho đất nước chúng ta những thời cơ và thách thức lớn. Cả đất nước nói chung và mỗi ngành nói riêng cũng đang khẩn trương hoàn tất các công việc chuẩn bị cho một giai đoạn phát triển mới. Với hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam cũng vậy, một trong những việc quan trọng nhất là xác định chiến lược phát triển cho thời kỳ đầu tiên thực hiện theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển.

3.1.1. Định hướng phát triển chung:

Là một tổ chức được Chính phủ thành lập nhằm thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hoạt động của NHPT phải phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành và các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết gia nhập WTO.

Với mô hình là một ngân hàng chính sách, NHPT phải phát huy vai trò là công cụ của Chính phủ để thực hiện chính sách ĐTPT và thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc thực hiện các hình thức tín dụng; đảm bảo an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng; tổ chức và hoạt động theo qui định của pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế.

NHPT phải tập trung huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, bảo đảm tính cân đối khoa học; xây dựng cơ sở vật chất và công nghệ hiện đại để thực thi nhiệm vụ; từng bước tự chủ về tài chính

Do ngành tài chính giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lượng vốn thông qua NHPT dành cho đầu tư phát triển rất lớn nên việc đảm bảo sự an toàn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cả NHPT nói riêng và toàn ngành tài chính cũng như nền kinh tế nói chung. Vì vậy, trong quá trình phát triển, việc bảo đảm an toàn trong hoạt động để phát triển bền vững phải trở thành một phương châm chiến lược quan trọng nhất.

Cùng với việc đảm bảo sự an toàn, hoạt động của NHPT phải góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề trọng điểm và các vùng miền khó khăn của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời phải đảm bảo yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững theo chủ trương của Chính phủ.

Như vậy, phương châm chiến lược trong hoạt động của NHPT là:

An toàn hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững

Mục tiêu tổng quát đến năm 2010, định hướng đến năm 2020: NHPT phải trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ trong lĩnh vực ĐTPT và xuất khẩu; bộ máy tinh gọn và hiệu quả; năng lực quản lý tiên tiến trên nền tảng công nghệ hiện đại; tình hình tài chính lành mạnh, công khai minh bạch; hướng tới thị trường và hội nhập quốc tế.

Nhằm hạn chế các rủi ro tiềm ẩn và tăng cường nguồn lực thúc đẩy ĐTPT và xuất khẩu, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, một số chỉ tiêu phấn đấu là:

- Tổng số vốn cung ứng cho nền kinh tế giai đoạn 2006-2010: khoảng 170.000 tỷ đồng, tăng trưởng 50% so với giai đoạn 2001-2005.
- Tổng số vốn huy động trong nước (chưa tính số thu nợ) giai đoạn 2006-2010: khoảng 123.000 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn kỳ hạn 3-5 năm chiếm tối thiểu 25% tổng số vốn huy động.

+ Vốn kỳ hạn trên 5 năm chiếm tối thiểu 52% tổng số vốn huy động.

- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ đến năm 2010: dưới 5%.
- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: đạt yêu cầu theo chuẩn mức quốc tế (không dưới 8%).

Để đạt được mục tiêu trên cũng như hoà nhập vào nền kinh tế thế giới, Chính phủ cần có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách lãi suất thông qua hệ thống NHPT.

3.1.2. Định hướng điều hành lãi suất:

Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSNN phải bố trí đúng mục tiêu hỗ trợ ghi trong kế hoạch, có phương án huy động vốn, đáp ứng được yêu cầu giải ngân của các dự án vay dở dang, các dự án chuyển tiếp và các dự án nhóm A được Chính phủ giao hàng năm.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cần được đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm đúng đối tượng, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, thực hiện tốt lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời nhằm tập trung nguồn tài chính để giải quyết các vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế vùng nhằm đảm bảo cho công nghiệp hoá, tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tránh hỗ trợ tràn lan, ỷ lại vào Nhà nước, đồng thời phù hợp với nguồn lực tài chính của Nhà nước hàng năm.

Để đạt được các mục tiêu trên và hướng tới độc lập tự chủ về tài chính, NHPT đang hướng tới một chính sách lãi suất linh hoạt và thông thoáng hơn. Về lãi suất huy động sẽ tiến dần đến lãi suất thị trường, dựa vào lãi suất trần do Bộ Tài Chính thông báo và cho phép dao động trong một biên độ nhất định $\pm x\%/năm$ (đang trình và đợi Chính phủ và Bộ Tài chính phê duyệt), về lãi suất tín dụng xuất khẩu ngắn hạn sẽ có chiều hướng giảm do thủ tục hành chính của NHPT rườm rà làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh và gìn giữ khách hàng. Các Chi nhánh tự cân đối nguồn vốn để cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu, cho vay đầu tư trung và dài

hạn theo phân cấp, cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn tại Chi nhánh, đảm bảo hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nguồn vốn huy động khi đến hạn thanh toán và đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Để đảm bảo tính hợp lý của lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, khi lãi suất trên thị trường tài chính - tiền tệ có biến động lớn (tăng giảm trên 10%), giao Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Từng bước điều chỉnh nâng dần lãi suất cho vay theo lãi suất thị trường phù hợp xu thế chung của hội nhập kinh tế thế giới.

Chính sách lãi suất là một bộ phận của chính sách kinh tế — tài chính ở tầm vĩ mô, do vậy việc hoạch định và điều hành thực thi chính sách lãi suất của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hội nhập nền kinh tế thế giới không thể tách rời phương hướng, nhiệm vụ mà Chính phủ đã thông qua. Trong đó, lãi suất Ngân hàng phải là công cụ hữu hiệu góp phần thực hiện mục tiêu của Chính phủ đề ra. Để làm tốt vai trò này, chính sách lãi suất của ngân hàng Phát triển Việt Nam nói riêng và chính sách lãi suất ngân hàng nói chung giai đoạn 2006 — 2020 cần hướng tới những nội dung cốt lõi sau:

- Lãi suất ngân hàng phải thể hiện được tính định hướng đối với quan hệ cung cầu, chỉ số lạm phát từ đó góp phần đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định, vững chắc theo mục tiêu của Chính phủ đề ra.

- Lãi suất ngân hàng cũng như các công cụ điều tiết khác phải tập trung ưu tiên cho mục tiêu giải phóng mọi năng lực sản xuất, huy động được mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, đồng thời nhanh chóng đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó góp phần tăng trưởng, phát triển kinh tế.

- Thực hiện chính sách ưu đãi nhất định đối với các Tỉnh, vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn chậm phát triển.

- Rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa lãi suất huy động, lãi suất tín dụng ưu đãi với lãi suất huy động, lãi suất cho vay của các NHTM khác nhằm xoá bỏ dần tâm lý ỷ lại vào nguồn vốn TD ĐTPT của Nhà nước, nâng cao tính thần trách nhiệm của hệ thống NHPT, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự huy động các nguồn vốn nhân rồi tại địa phương để cho vay, từng bước tự chủ về tài chính. Và điều ưu tiên trước hết cần thực hiện là thay đổi cơ chế điều hành lãi suất của NHPT. Vì thực trạng hiện nay cho thấy, số lượng các NHTM ngày càng tăng chưa kể các ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ đầu tư vào Việt Nam, lãi suất kinh doanh và các dịch vụ ngân hàng ở các NHTM càng tăng cao, phong phú và đa dạng, mang tính cạnh tranh gay gắt, trong khi đó lãi suất huy động của NHPT lại rất thấp thì một điều tất yếu sẽ xảy ra là NHPT không huy động nổi các nguồn vốn nhân rồi của địa phương để tự cho vay, làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tín dụng của NHPT nói riêng và các NHTM khác nói chung.

Với thực trạng cơ chế điều hành lãi suất của NHPT đang vận hành cùng mục tiêu chiến lược đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 của NHPT, để góp phần nhỏ bé vào quá trình tiếp tục hoàn thiện, nâng cao thêm hiệu quả của chính sách lãi suất của Chính phủ nói riêng và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nói chung thông qua NHPT trong giai đoạn hội nhập với thế giới, sau đây xin đề xuất một số giải pháp cụ thể:

3.2. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM:

3.2.1. Kiến nghị với Chính phủ:

3.2.1.1. Tạo hành lang an toàn về mặt pháp lý:

NHPT đã chuyển sang phương thức hoạt động mới trong bối cảnh đất nước đang có những bước chuyển mạnh, đổi mới đồng bộ và toàn diện, đặc biệt là bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra rất mạnh. Đây cũng đồng thời là thách thức đối với NHPT, vị thế pháp lý của NHPT rõ ràng hơn, về cơ bản đã tiếp cận với thông lệ

của các tổ chức tài trợ phát triển trên thế giới, đã có nền tảng quan hệ hợp tác về cơ bản với một số đối tác nước ngoài. Vì vậy, để NHPT hoàn thành nhiệm vụ được giao và hoạt động theo mục tiêu của Chính phủ đề ra, xin đề xuất và kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành sớm ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời trước những chuyển biến mạnh của nền kinh tế trong nước và các thông lệ quốc tế. Cụ thể như là: sớm ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định số 99/2007/NĐ-CP và 78/2007/NĐ-CP cùng các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý công trình và chi phí công trình tạo hành lang pháp lý để triển khai các dự án đầu tư; một số điểm bổ sung Nghị định 151/2006/NĐ-CP để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế,...

Nghị định 151/2006/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước là căn cứ pháp lý cơ bản để NHPT triển khai hoạt động, khi triển khai thực hiện còn có những vướng mắc, bất cập, lãnh đạo NHPT có văn bản đề nghị Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét quyết định. Và hy vọng sớm nhận được những văn bản hướng dẫn kịp thời từ phía Chính phủ nhằm giải quyết tốt những vướng mắc khi NHPT triển khai thực hiện.

3.2.1.2. Về lãi suất huy động vốn:

Việc xác định lãi suất huy động vốn của tín dụng Nhà nước cho ĐTPT phải căn cứ vào hình thức huy động.

Đối với các tổ chức tài chính trong nước được Thủ tướng Chính phủ chỉ định huy động vốn (Bảo hiểm Xã hội, Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện), trên cơ sở khuôn khổ quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, NHPT cần xây dựng cơ chế khuyến khích về lãi suất huy động vốn, điều kiện và đặc biệt là cơ chế phí huy động vốn. Lãi suất huy động vốn của các tổ chức này phải đảm bảo được lợi ích của cả đơn vị đi huy động lẫn đơn vị được huy động. Điều kiện và cơ chế huy động vốn phải minh bạch, thông thoáng. Thời hạn huy động vốn cần được cải thiện cho phù hợp với thời hạn cho vay vốn, tránh trường hợp bị động về nguồn vốn do phải huy động vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn.

Để đảm bảo huy động vốn trong và ngoài nước đạt kết quả tốt, lãi suất huy động vốn cho tín dụng đầu tư nhà nước phải là lãi suất dương, thay đổi theo lãi suất thị trường, dần dần tiến bằng lãi suất quốc tế.

Để xác định lãi suất huy động vốn phù hợp và sát với thị trường có thể nên áp dụng cơ chế đấu thầu về lãi suất theo hướng: mở rộng các thành viên tham gia đấu thầu; mở rộng diện đối tượng huy động vốn cho các cá nhân, doanh nghiệp; công khai lãi suất cho vay đối với các dự án đầu tư; công khai các điều kiện, thời hạn, tiêu chuẩn đánh giá... để các tổ chức tham gia đấu thầu có cơ sở tính toán trước khi dự thầu.

3.2.1.3. Tăng tính chủ động cho NHPT trong việc quyết định lãi suất huy động vốn:

Hiện nay, lãi suất huy động vốn của NHPT do Thủ tướng Chính phủ quyết định hàng năm (vay Bảo hiểm xã hội), một số nguồn do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hàng tháng, hàng quý (trái phiếu Chính phủ, Tiết kiệm Bưu điện, huy động vốn của các tổ chức khác...). Như vậy, để chủ động và linh hoạt cho NHPT trong công tác huy động vốn, xin kiến nghị Chính phủ và BTC như sau:

- Đối với vốn vay các Quỹ: Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, các nguồn vốn và các quỹ khác của Nhà nước: lãi suất tối đa bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn.

- Đối với các nguồn vốn huy động tại các Chi nhánh NHPT, Chính phủ cần tạo thông thoáng trong việc xác định lãi suất kinh doanh (lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay) nhưng không cao hơn lãi suất huy động của các NHTM Nhà nước. Tính đến thời điểm hiện nay, lãi suất tiền gửi và cho vay ngoại tệ trừ lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ của các pháp nhân tại các TCTD về cơ bản đã được tự do hoá. Đồng thời, các Chi nhánh NHPT trong quá trình triển khai nghiệp vụ huy động vốn cần phải nâng cao chất lượng phục vụ, tận dụng tối đa sự ủng hộ của các cấp chính quyền, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân Tỉnh, các Sở, Ban, ngành của Tỉnh, các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn địa phương.

Cụ thể là dựa trên các thông báo của Bộ Tài chính về lãi suất huy động của NHPT cần cho phép các Chi nhánh tự huy động với mức lãi suất dao động x% quanh mức lãi suất đã được ấn định, để các Chi nhánh thu hút thêm các khách hàng mới đồng thời có thể giữ mối quan hệ hợp tác với các khách hàng cũ.

Kiến nghị việc thực hiện điều hành lãi suất theo cơ chế này sẽ giúp tăng tính chủ động cho NHPT trong huy động vốn, cân đối vốn cho vay đầu tư các dự án, thực hiện được cơ chế kế hoạch hoá theo hướng đổi mới. Đồng thời với lãi suất huy động không cao hơn lãi suất huy động của các NHTM nên không gây ảnh hưởng đến thị trường vốn, vẫn đảm bảo sự lành mạnh của thị trường vốn.

3.2.1.4. Đa dạng các hình thức huy động vốn của NHPT:

Theo quy định hiện nay, NHPT không được huy động vốn ngắn hạn, không huy động vốn từ dân cư và không được huy động vốn bằng ngoại tệ. Để NHPT có nguồn vốn với lãi suất huy động thấp, nhằm giảm bớt sự cấp bù cho NSNN, tăng hiệu quả hoạt động tài chính cho NHPT, Chính phủ cần có cơ chế cho NHPT huy động vốn ngắn hạn (dưới 1 năm), đặc biệt là khi ngân hàng thực hiện được công tác thanh toán trực tiếp với khách hàng.

NHPT cần được huy động bằng ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu vốn cho các dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị bằng ngoại tệ, điều này cũng rất cần thiết khi Ngân hàng thực hiện công tác thanh toán quốc tế.

Huy động các nguồn vốn uỷ thác: Quản lý các nguồn vốn cấp phát từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn uỷ thác từ các tổ chức tài chính, tín dụng, bảo hiểm và Tổng công ty nhà nước; Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của Chính phủ làm cơ sở cho việc NHPT tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn uỷ thác, các quỹ quay vòng của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế.

Các phương thức huy động vốn khác: triển khai hoạt động cho vay hợp vốn với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác làm cơ sở huy động vốn tại các tổ chức này. Chuẩn bị đủ điều kiện về nhân lực và tài chính để tham gia thị trường mở của Ngân hàng Nhà nước và tham gia thị trường liên ngân hàng.

Chú trọng việc huy động vốn dưới các hình thức: vay vốn, liên doanh, liên kết, đồng tài trợ các dự án đầu tư với các tổ chức tài chính quốc tế, đặc biệt là các nước trong khu vực.

3.2.1.5. Về lãi suất cho vay:

Trong những năm vừa qua, lãi suất cho vay của tín dụng Nhà nước cho đầu tư thường xuyên thay đổi. Mỗi lần thay đổi lãi suất, đặc biệt là giảm lãi suất chỉ được áp dụng cho những dự án theo chỉ tiêu trong năm kế hoạch, những dự án trước đó lại áp dụng theo lãi suất cũ, đã tạo nên sự khập khểnh về mặt bằng lãi suất, nên không phản ánh đầy đủ chính sách ưu đãi của tín dụng Nhà nước cho đầu tư. Mặt khác, sự thay đổi lãi suất cho vay của TĐĐT Nhà nước là do Chính phủ quyết định, sự biến động của tỷ lệ lãi suất không theo một biên độ dao động của lãi suất thị trường, nên dẫn đến thiếu sự điều chỉnh linh hoạt và không phản ánh rõ mối quan hệ giữa lãi suất TĐĐT Nhà nước đối với hoạt động chung của nền kinh tế làm cho tổ chức TĐĐT Nhà nước không chủ động được việc điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất thị trường biến động. Vì vậy, chính sách lãi suất cho vay của TĐĐT Nhà nước cần hoàn thiện theo hướng: bước đầu lãi suất cho vay của tín dụng nhà nước cho ĐTPT phải thấp hơn lãi suất cho vay trung dài hạn của các NHTM quốc doanh (sự biến động của mức chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay trung dài hạn của các NHTM và lãi suất của tín dụng Nhà nước cần có sự ổn định trong một thời gian dài, ít nhất là phù hợp với mức kế hoạch 5 năm) và dần tiến đến lãi suất thị trường.

Để giải quyết được hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi đồng thời giúp NHPT có cơ hội phát triển bền vững, hạn chế tình trạng chiếm dụng vốn, kích thích các chủ đầu tư sớm trả nợ và đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ cần tháo bỏ dần chế độ ưu đãi về lãi suất chuyển sang ưu đãi về điều kiện tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, điều chỉnh mức lãi suất cho vay TDĐT PT của Nhà nước theo lãi suất thị trường.

Điều này dẫn đến nhiều lợi ích cho NHPT Việt Nam:

+ Việc gia tăng số lượng dự án tiếp cận nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước sẽ tạo điều kiện để NHPT có nhiều cơ hội lựa chọn các dự án có hiệu quả nhất để đồng thời cũng làm giảm bớt được rủi ro tín dụng.

+ Lãi suất cho vay theo lãi suất thị trường sẽ loại bỏ các dự án có hiệu quả thấp đồng thời khắc phục được tâm lý chiếm dụng vốn “giá rẻ” của chủ đầu tư, góp phần nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong phát huy hiệu quả dự án, trả nợ vốn vay.

+ Lãi suất cho vay là lãi suất thoả thuận theo lãi suất thị trường, điều này sẽ giúp NHPT tăng lãi suất cho vay với các dự án có rủi ro cao và ngược lại giảm lãi suất với các dự án kinh doanh có hiệu quả, trả nợ gốc và lãi đúng thời gian quy định, điều này sẽ khuyến khích các chủ đầu tư phải quan hệ tín dụng uy tín với ngân hàng để có lãi suất vay vốn thấp.

+ NSNN sẽ không cần phải cấp bù chênh lệch lãi suất cho NHPT. Mặt khác nguồn vốn để cho vay của NHPT sẽ không những được bảo tồn mà còn sinh sôi, nảy nở, nhờ đó hoạt động tín dụng đầu tư của NHPT phát triển được bền vững.

+ Lãi suất cho vay theo lãi suất thị trường - đây không phải là một hình thức trợ cấp, có thể nói đã xoá bỏ một cơ chế tài trợ tài chính trực tiếp của Chính phủ. Điều này giúp các mặt hàng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước sẽ giảm bớt được nguy cơ khiếu kiện trong thương mại quốc tế.

3.2.1.6. Đa dạng hoá hình thức tín dụng ĐTPT của Nhà nước:

Nhà nước cần gia tăng việc thực hiện chính sách hỗ trợ xuất khẩu, tập trung vốn có lựa chọn cho các ngành, các dự án có các mặt hàng có lợi thế, có cơ hội cạnh tranh, có thời gian thu hồi vốn nhanh và tạo tỷ suất lợi nhuận cao hơn nhằm tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường và tạo đà cho các dự án có các mặt hàng có lợi thế, có cơ hội cạnh tranh, có thời gian thu hồi vốn nhanh và tạo tỷ suất lợi nhuận cao hơn nhằm tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, chiếm lĩnh thị

trường và tạo đà cho các doanh nghiệp đón đầu trước cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Riêng NHPT, muốn hoà nhập vào không khí sôi động của nền kinh tế thế giới hiện nay, cần phải đa dạng hoá các hình thức tín dụng như cho vay tín chấp, cho vay chiết khấu các chứng từ có giá, cho vay vốn lưu động,... để kích thích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào những lĩnh vực mà Nhà nước khuyến khích đầu tư, thúc đẩy các chủ đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh và có điều kiện trả nợ kịp thời, cần thiết thực hiện các nghiệp vụ và dịch vụ vốn có của một ngân hàng, từng bước triển khai các nghiệp vụ mới trong hỗ trợ xuất khẩu như bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phát triển các hoạt động dịch vụ tư vấn về tài chính, tư vấn thông tin thị trường, tư vấn về nhà nhập khẩu, thị trường nhập khẩu được đánh giá là rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường mới. Hiện tại, NHPT đang thừa vốn trong khi đó các công ty trong và ngoài nước rất cần vốn để đầu tư. Vì vậy, có thể đầu tư vào các công ty nước ngoài hoặc đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Ngoài ra, để đa dạng hoá các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Chính phủ cần xem xét cho phép NHPT linh hoạt trong việc áp dụng các hình thức đảm bảo tiền vay. Cụ thể:

- Đối với những dự án có tài sản thế chấp sau đầu tư có giá trị như quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị... hoặc những dự án mà tỷ lệ tham gia vốn tự có lớn thì chỉ thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư.

- Đối với những dự án mà tỷ lệ tham gia vốn tự có thấp và tài sản thế chấp sau đầu tư chỉ là hình thức thì quy định chủ đầu tư cần phải thế chấp bổ sung bằng các tài sản khác có giá trị. Thời gian thế chấp tài sản bổ sung có thể trước hoặc trong khi thực hiện dự án.

- Đối với những dự án đặc biệt ưu đãi và hoặc dự án mà chủ đầu tư có uy tín thì có thể áp dụng các biện pháp cần thế chấp sau đầu tư, tín chấp hoặc thế chấp bằng các quyền liên quan đến khai thác tài sản....

3.2.1.7. Mở rộng đối tượng cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước:

Đối tượng cho vay TD ĐTPT của Nhà nước không giống với đối tượng vay vốn tín dụng thương mại. Lựa chọn đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần đảm bảo mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội. Một mặt, vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước phải là vốn “mồi” khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy tiềm năng, vật lực để đưa vào sản xuất tạo ra của cải vật chất mới cho xã hội, mặt khác nhằm thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, từng bước rút ngắn khoảng cách giàu nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội.

Như đã phân tích ở phần trên, một trong những giải pháp để giải quyết đầu ra cho nguồn vốn TDĐTPT của Nhà nước, đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước phải được mở rộng bao gồm cả những chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Ngay trong việc lựa chọn đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hiện nay cũng còn có sự mâu thuẫn. Một mặt, tín dụng ĐTPT của Nhà nước hiện nay phải đảm bảo tính hiệu quả, đảm bảo sự hoàn trả vốn như bất kỳ vốn tín dụng nào khác, mặt khác lại phải đảm bảo tính xã hội, chú trọng đầu tư vào những dự án mà phần lớn có hiệu quả trực tiếp không cao.

Để đồng thời đáp ứng được nguyên tắc tín dụng và mục tiêu điều tiết kinh tế của Chính phủ thì việc lựa chọn đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đối tượng cho vay phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nói chung và chiến lược đầu tư phát triển của Nhà nước trong từng thời kỳ cụ thể nói riêng.

- Đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chủ yếu phải thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề, các chương trình Nhà nước cần được khuyến khích đầu tư và những vùng kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước thì không phát triển được.

- Đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước phải có vị trí xung yếu trong nền kinh tế, trong từng ngành, từng vùng và từng lĩnh vực.

- Đối tượng vay vốn phải có tác dụng tạo đà, lôi kéo các ngành, các vùng, các lĩnh vực phát triển. Sau khi hoàn thành sứ mạng của mình, đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước sẽ được thay đổi phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội từng thời kỳ cụ thể.

- Đối tượng vay vốn phải đảm bảo sự an toàn vốn vay, đảm bảo cho việc quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đúng mục đích và hiệu quả. An toàn và hiệu quả trở thành một nguyên tắc quan trọng trong việc lựa chọn đối tượng cho vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Như vậy, việc lựa chọn đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc quản lý, sử dụng loại vốn tín dụng này, nó thực sự là một công cụ tài chính - tín dụng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nền kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần được ổn định trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước và trong từng giai đoạn như giai đoạn 2007-2010 cần tập trung vào những ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước.

3.2.1.8. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

Có thể khẳng định rằng, chất lượng hoạt động của bất kỳ một tổ chức nào cũng đều phụ thuộc vào nguồn nhân lực của tổ chức đó. Vấn đề nhân lực bao giờ cũng là vấn đề quan trọng hàng đầu và quyết định đến kết quả hoạt động của tổ chức, trước hết phụ thuộc vào trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị của đội ngũ cán bộ viên chức trong tổ chức. Không riêng gì hệ thống NHPT Việt Nam mà

hầu hết các NHTM Nhà nước đang có hiện tượng “chảy máu chất xám” từ các ngân hàng của Nhà nước sang các Ngân hàng cổ phần, Ngân hàng liên doanh với nước ngoài, hiện tượng thiếu nguồn nhân lực về lĩnh vực tài chính đang phát triển cùng sự phát triển của thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện hội nhập nền kinh tế thế giới. Chính vì vậy, việc hoàn thiện chính sách lãi suất của NHPT Việt Nam gắn liền với việc nâng cao trình độ chuyên môn, giáo dục, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho các cán bộ nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực điều hành lãi suất của hệ thống các ngân hàng nước ta cũng như học hỏi kinh nghiệm của các nước khu vực để thành lập đội ngũ cán bộ chuyên sâu về điều hành lãi suất cho hệ thống NHPT Việt Nam.

Để thực hiện được yêu cầu trên, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, cũng như gìn giữ cán bộ có trình độ, kiến thức, kinh nghiệm lâu năm và thu hút nhiều nhân tài cho đất nước, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức của hệ thống NHPT nên tập trung vào các hướng chủ yếu sau:

- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới cho đội ngũ cán bộ viên chức theo yêu cầu công việc. Nhằm thực hiện yêu cầu này, trước hết NHPT phải xác định chính xác nhu cầu đào tạo để có kế hoạch đào tạo phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả.

- Trên cơ sở định mức biên chế được giao, để nâng cao chất lượng cán bộ, NHPT cần chú trọng việc tuyển dụng cán bộ có trình độ đại học loại khá trở lên thuộc các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, ngoại thương, hệ chính quy các trường Đại học công lập. Có biện pháp khuyến khích cán bộ tự nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; cử cán bộ trẻ, có trình độ có năng lực thuộc diện quy hoạch phát triển lâu dài đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức.

- Thành lập một bộ phận cán bộ chuyên theo dõi, nghiên cứu và đề xuất về lãi suất. Chức năng này cũng có thể giao cho bộ phận quản lý vốn khả dụng. Bộ phận này có một quyền năng đặc biệt, hàng ngày làm việc trực tiếp với Tổng Giám đốc và Phó Giám đốc phụ trách để luôn có quyết sách kịp thời.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức công tác kiểm tra sát hạch đối với cán bộ viên chức trong hệ thống.

- Tổ chức thi nghiêm ngặt cho các cán bộ viên chức đến hạn nâng lương thường xuyên và tạo điều kiện cho các cán bộ chưa đến hạn thi nâng bậc lương nhưng trong quá trình công tác có biểu hiện tích cực và đạt hiệu quả cao thi trước hạn.

3.2.1.9. Tăng cường hợp tác quốc tế của NHPT Việt Nam trong giai đoạn hội nhập:

Một việc rất rõ ràng, khi Việt Nam gia nhập WTO, thị trường tài chính tiền tệ của Việt Nam sẽ phải mở cửa hơn nữa đồng nghĩa với việc chấp nhận cạnh tranh với các ngân hàng, tổ chức tài chính trong và ngoài nước trong lĩnh vực cho vay, huy động vốn và dịch vụ thanh toán, kể cả cho vay đầu tư đối với các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực trọng điểm vốn được coi là đối tượng chủ yếu của NHPT Việt Nam hiện tại và tương lai. Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam. Vì vậy, cần thiết phải tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia trong và ngoài khu vực nhằm giúp Việt Nam có được những kinh nghiệm về điều hành lãi suất cũng như khai thác được những kênh huy động vốn nước ngoài, tìm kiếm đối tác, triển khai các hoạt động đồng tài trợ đối với các dự án hai bên cùng quan tâm,...

3.2.2. Kiến nghị với NHNN Việt Nam:

- Thị trường tài chính Việt Nam nói chung, thị trường tiền tệ nói riêng chưa phát triển so với hầu hết các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều đó thể hiện ở tình trạng các công cụ tài chính còn nghèo nàn, nhỏ bé về số lượng giao dịch và số thành viên tham gia thị trường tiền tệ trong những năm qua. Từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tế các nước đã thực hiện tự do hoá lãi suất và từ hoàn cảnh, điều kiện ở Việt Nam hiện nay, kiến nghị NHNN chưa nên thực hiện tự do hoá theo cách gỡ bỏ hoàn toàn những ràng buộc về cơ chế quản lý Nhà nước, để các TCTD kinh doanh tiền tệ, tín dụng hoàn toàn chủ động theo lãi suất thị trường. Điều này

chỉ phù hợp với những TCTD có quy mô hoạt động lớn, nhiều vốn, có thương hiệu và thị trường rộng khắp, còn các TCTD nhỏ bé hoặc như NHPT Việt Nam mới thành lập về kinh nghiệm, thương hiệu và thị trường hạn chế thì sẽ không tồn tại được do cạnh tranh quyết liệt.

Do đó, để mở rộng và phát triển thị trường tiền tệ thì điều quan trọng là lãi suất phải được thể hiện đúng bản chất của nó, nghĩa là lãi suất phải được hình thành trên cơ sở cung cầu về vốn và mức lãi suất phải gắn chặt với mức rủi ro của đồng vốn. Để giảm bớt tính biến động của lãi suất, giảm rủi ro cho cả người cho vay lẫn người đi vay trong điều kiện hiện nay và thời gian tới trong việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, cần sử dụng công cụ lãi suất một cách thận trọng do lãi suất là một công cụ rất nhạy cảm và luôn biến động, theo hướng giảm dần sự can thiệp hành chính, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế trên lộ trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

- Trong điều kiện phát triển nền kinh tế mở cửa, trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, để thực hiện tốt điều tiết tiền tệ, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, làm nền tảng cho NHPT phát triển bền vững. Việc điều hành lãi suất của NHNN cần tiếp tục gắn liền với điều hành tỷ giá và sử dụng hiệu quả hơn các công cụ nghiệp vụ thị trường mở, công cụ tái cấp vốn,...

- Tiếp tục thực hiện lãi suất thoả thuận đối với cho vay VND và tự do hoá lãi suất ngoại tệ như hiện nay là phù hợp. Hàng tháng NHNN vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản, tuy nhiên cần tham khảo mức lãi suất cho vay ở nhiều loại hình ngân hàng, TCTD để đảm bảo tính đại diện, kết hợp với sử dụng lãi suất liên ngân hàng để định hướng lãi suất thị trường. Đồng thời, NHNN chủ động áp dụng các biện pháp kiểm soát biến động lãi suất trên thị trường. Từ đó, NHPT Việt Nam có cơ sở để điều hành lãi suất trong hệ thống tốt hơn.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối và thanh toán của NHPT Việt Nam, hướng dẫn NHPT tham gia hệ thống thanh toán và cung cấp dịch vụ thanh toán cho khách hàng theo đúng qui định.

3.2.3. Kiến nghị với các Bộ, Ngành, địa phương:

- *Kiến nghị Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư:* trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội bố trí kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho phù hợp với việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, thực hiện chuyển tiền cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý cho NHPT đúng tiến độ.

- *Kiến nghị với Bộ Công nghiệp:* cần phải tập trung rà soát lại quy hoạch, rà soát lại các cơ sở sản xuất hiện có, trên cơ sở đó mới có kế hoạch đầu tư hợp lý, tránh lãng phí vốn và nâng cao hiệu quả kinh tế, cũng như đánh giá khả năng phát huy hiệu quả, khả năng hoàn vốn đầu tư của các dự án, xác định đúng nhu cầu vốn, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của NHPT Việt Nam.

- *Kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:* đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp đang gặp khó khăn, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ đạo các đơn vị trong ngành nông nghiệp tập trung rà soát, đánh giá một cách đầy đủ, trung thực các vấn đề có liên quan đến việc xây dựng và triển khai thực hiện dự án, tổ chức sản xuất kinh doanh, đánh giá lại hiệu quả đầu tư các dự án, đề xuất phương án kinh doanh có hiệu quả đảm bảo sự bền vững lâu dài cho dự án.

- *Kiến nghị với các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ và các UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung Ương:*

+ Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

+ Chỉ đạo kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, đảm bảo tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

+ Phối hợp với NHPT Việt Nam giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh một số kiến nghị cùng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan nhằm góp phần nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam trong điều kiện hội nhập thì chính NHPT cũng cần phải có một số giải pháp để hoàn thiện dần công tác điều hành lãi suất nói riêng và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nói chung.

3.2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

3.2.4.1. Thành lập Ban Nguồn vốn trên cơ sở tách chức năng điều hành và quản lý nguồn vốn từ Ban Kế hoạch - Tổng hợp và tham mưu cơ chế điều hành lãi suất với Chính phủ:

Để thực hiện cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ, NHPT cần thành lập Ban Nguồn vốn trên cơ sở tách chức năng điều hành và quản lý nguồn vốn từ Ban Kế hoạch - Tổng hợp, đồng thời theo dõi diễn biến của lãi suất, những tác động của lãi suất đến hoạt động của NHPT để từ đó xây dựng chính sách lãi suất cho NHPT và tham mưu với Chính phủ, Bộ Tài chính.

Ban Nguồn vốn chuyên nghiên cứu, theo dõi diễn biến thị trường vốn, thị trường tiền tệ, chính sách lãi suất của các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế để đa dạng hoá các phương thức huy động nguồn vốn, điều chỉnh mức lãi suất linh hoạt theo từng giai đoạn, thời kỳ cho phù hợp với chiến lược phát triển của NHPT, chuẩn bị đủ điều kiện về nhân lực, tài chính để tham gia thị trường mở của NHNN và tham gia thị trường liên ngân hàng.

Quản lý tập trung nguồn vốn gắn huy động nguồn vốn với sử dụng nguồn vốn và tiến tới sử dụng nguồn vốn đa dạng có hiệu quả.

Là đầu mối tổng hợp và tham mưu để NHPT Việt Nam tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, các Tỉnh, Thành phố về kế hoạch phát triển; nghiên cứu tham mưu về các cơ chế, chính sách và các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính, NHNN về chính sách lãi suất, các hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3.2.4.2. *Đẩy mạnh huy động vốn:*

- Huy động vốn gắn với việc cung cấp dịch vụ thanh toán: huy động vốn từ tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế có quan hệ tín dụng với NHPT, huy động vốn từ cung cấp dịch vụ thanh toán, xây dựng chính sách hợp lý đối với khách hàng nhằm đẩy mạnh huy động vốn.

- Gắn huy động vốn với hiệu quả hoạt động của các Chi nhánh trong NHPT và cơ chế lương: cơ chế xây dựng và giao kế hoạch huy động vốn cho Hội sở và Chi nhánh, xây dựng cơ chế chi phí huy động và điều chuyển vốn phù hợp, khuyến khích các Chi nhánh đẩy mạnh huy động vốn dài hạn, xây dựng quy chế tiền lương phù hợp nhằm khuyến khích hoạt động huy động vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn. Gắn chỉ tiêu thi đua cùng doanh số huy động vốn nhằm khuyến khích các Chi nhánh, các cá nhân tích cực hơn trong công tác huy động vốn.

- **Quản lý tập trung nguồn vốn huy động tại Hội sở chính:** nguồn vốn được quản lý tập trung tại Hội sở chính, một phần được để lại chi nhánh nhằm bảo đảm nhu cầu tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và thanh toán khoản nợ ngắn hạn; Chi nhánh được hưởng phí điều chuyển vốn. Tất cả các nguồn vốn huy động và thu nợ gốc ở Chi nhánh, sau khi cân đối định mức tồn ngân để lại chi nhánh, phải chuyển ngay về Hội sở để quản lý tập trung.

- Quan hệ giữa Hội sở và các Chi nhánh :

- Hội sở có vai trò quyết định trong huy động vốn và bảo đảm nguồn vốn của NHPT. Bên cạnh đó các Chi nhánh phải coi huy động vốn là nhiệm vụ quan trọng, phải có trách nhiệm huy động vốn theo chỉ đạo và kế hoạch của NHPT.

- Điều hành nguồn vốn giữa Hội sở và Chi nhánh cần được xây dựng theo hướng (i) xác định hạn mức sử dụng vốn cho chi nhánh căn cứ vào kế hoạch giải ngân; (ii) chi nhánh sử dụng vốn vượt hạn mức phải trả phí sử dụng vốn; (iii) nguồn vốn huy động dài hạn tại chi nhánh vượt hạn mức sử dụng vốn, chi nhánh chuyển về Hội sở và được hưởng phí điều chuyển vốn. Phí điều chuyển vốn từ Chi nhánh về Hội sở được xây dựng theo hướng khuyến khích chi nhánh huy động dài hạn.

- Hình thành tổ chức kinh doanh vốn: Đăng ký với Bộ Tài chính để thực hiện hoạt động kinh doanh trái phiếu, trong đó chức năng cơ bản là thực hiện hoạt động kinh doanh và bảo lãnh phát hành trái phiếu công ty. Thành lập bộ phận kinh doanh trái phiếu, nghiên cứu phối hợp với các NHTM và tổ chức kinh doanh chứng khoán để phát triển "chợ" giao dịch trái phiếu nhằm tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu. Về lâu dài chuẩn bị điều kiện cần và đủ để thành lập công ty chuyên kinh doanh vốn - Công ty chứng khoán trực thuộc NHPT.

3.2.4.3. Nâng cao năng lực công tác thẩm định:

Tiếp nhận và thẩm định khách hàng, thẩm định dự án đầu tư. NHPT quy định cụ thể về việc thẩm định khách hàng, thẩm định dự án đầu tư như sau:

- Thẩm định các điều kiện pháp lý: qua xem xét hồ sơ pháp lý, tư cách pháp nhân và năng lực của chủ đầu tư, có thể đánh giá khái quát khả năng thực hiện dự án đầu tư của chủ đầu tư, cũng như sự ủng hộ về mặt pháp lý của các cơ quan có liên quan đối với dự án.

- Thẩm định về sự cần thiết phải đầu tư: nhờ có công tác này góp phần xác định, phân tích, đánh giá, và khẳng định vai trò, sự phù hợp với quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch của địa phương hoặc chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với dự án và Chủ đầu tư, qua phân tích đánh giá cung cầu trên thị trường về sản phẩm, hoạt động dịch vụ trên cơ sở dữ liệu và phương pháp phân tích, dự báo trong tương lai và kiểm tra khả năng cạnh tranh trên thị trường có thể khẳng định tính khả thi của phương án

tiêu thụ sản phẩm, khẳng định chắc chắn của sự cần thiết đầu tư dự án trong giai đoạn hiện tại.

- Thẩm định về phương diện kỹ thuật: cần xem xét việc lựa chọn địa điểm, mặt bằng xây dựng dự án, xem xét việc lựa chọn hình thức đầu tư và công suất khả thi của dự án, nghiên cứu việc lựa chọn công nghệ, thiết bị cho dự án, qua đó đánh giá được tổng thể phương án kỹ thuật của dự án.

- Thẩm định về yếu tố đầu vào: phân tích các yếu tố về nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện nước, cơ sở hạ tầng khác phục vụ cho dự án, lao động để đảm bảo có thể đưa dự án vào hoạt động ổn định với công suất vận hành tối đa.

- Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án: kiểm tra tổng mức đầu tư và tiến độ bỏ vốn, nhu cầu vốn lưu động cho quá trình vận hành dự án, sản xuất sản phẩm, chi phí giá thành và giá bán sản phẩm, cơ cấu vốn và các nguồn vốn tham gia đầu tư để xác định hiệu quả tài chính của dự án.

- Thẩm định tài chính của doanh nghiệp: qua phân tích các chỉ tiêu về tài chính (IRR, NPV, PP, ...) của doanh nghiệp có thể đánh giá tổng quan về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở ổn định và có hiệu quả về kinh tế tài chính, doanh nghiệp mới có khả năng phát triển và mở rộng quy mô hoạt động trên cơ sở đầu tư dự án.

3.2.4.4. Hạn chế rủi ro tín dụng:

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ để áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống. Để nâng cao chất lượng trong tín dụng, NHPT sớm ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ, cần quy định cụ thể từng bước thực hiện, cách thức, đối tượng, phạm vi thực hiện, tiến hành phân cấp cho cấp dưới trong việc lựa chọn và quyết định cho vay đối với các dự án thuộc thẩm quyền. Để hạn chế rủi ro khi phân cấp, NHPT Việt Nam sớm xây dựng và ban hành Sổ tay tín dụng để làm cẩm nang cho cán bộ lãnh đạo và cán bộ thừa hành.

Quy chế, quy trình càng chặt chẽ, hành lang pháp lý càng vững chắc, là điều kiện thuận lợi nhất để nâng cao chất lượng trong tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng.

3.2.4.5. Hiện đại hoá trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin:

Xây dựng hệ thống ứng dụng tác nghiệp lõi (core-banking): là ứng dụng nền tảng chính phục vụ cho các hoạt động tại VDB và sẽ là công cụ trợ giúp hiệu quả cho các cán bộ nghiệp vụ của các phòng ban trong việc thực hiện và điều hành các tác nghiệp cụ thể

Hệ thống thông tin hỗ trợ: bao gồm các ứng dụng có khả năng cung cấp thông tin theo nhiều chiều để phục vụ cho việc hỗ trợ công tác quản lý của các cấp lãnh đạo. Các ứng dụng được phân tích và thiết kế trên nền tảng kho dữ liệu (Dataware house), các thông tin dữ liệu chi tiết sẽ được lấy chủ yếu từ các hệ thống ứng dụng tác nghiệp lõi.

Hệ thống ứng dụng khác: Hệ thống quản lý nhân sự; Hệ thống quản lý tài sản; Hệ thống tra cứu các văn bản pháp quy; Hệ thống trang thông tin điện tử (Website) và hệ thống thư điện tử (email).

Hệ thống phần cứng: Theo tiêu chuẩn hệ thống mở, có khả năng nâng cấp theo nhu cầu từng giai đoạn; Đảm bảo tính độc lập (phần cứng không phụ thuộc vào hệ điều hành và CSDL); Đủ công suất phục vụ nhu cầu xử lý, dự phòng và phát triển; Thiết bị có độ tin cậy và chất lượng cao và có khả năng hoạt động liên tục 24/24 giờ; Khả năng dự phòng và phục hồi lỗi tốt;

Hệ thống mạng và truyền thông: Hệ thống mạng tổng thể sẽ được thiết kế và chia thành các trung tâm vùng miền. Do đặc tính địa lý của Việt nam, hệ thống mạng sẽ chia thành 03 trung tâm vùng tại ba miền Bắc- Trung — Nam.

3.2.4.6. Kiện toàn bộ máy tinh gọn, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Bước sang giai đoạn hội nhập kinh tế, NHPT cũng đã có bước chuyển lớn, đó là xoá bỏ dần chế độ bao cấp và chuyển sang cơ chế tự chủ về tài chính. Và thực tế hiện nay cho thấy các TCTD, các NHTM, không còn cạnh tranh nhau bởi ưu đãi về mức lãi suất mà chỉ còn cạnh tranh nhau qua cách phục vụ khách hàng trước và sau khi giao dịch tín dụng với ngân hàng. Đây là một trong những điểm yếu của NHPT, do phần lớn cán bộ viên chức trong hệ thống NHPT đã quen phong

cách làm việc theo cơ chế bao cấp, xử lý công việc chậm, chỉ đợi khách hàng đến tìm mình chứ không chủ động tìm đến khách hàng.

Do vậy, để NHPT có thể tồn tại và phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập hiện nay, điều quan trọng trước hết là phải chấn chỉnh lại phong cách làm việc, phục vụ khách hàng theo phương châm “khách hàng là thượng đế”, NHPT cần giảm biên chế đối với những cán bộ xử lý công việc chậm, năng lực, nghiệp vụ yếu kém, vẫn không tháo bỏ được tư tưởng và phong cách làm việc theo cơ chế bao cấp. Đồng thời đào tạo những cán bộ trẻ có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và trong giao tiếp với khách hàng.

- Đào tạo trong nước: đào tạo tiền công vụ; đào tạo theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên; đào tạo về ngoại ngữ, tin học; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới

- Đào tạo nước ngoài: mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo đối với các tổ chức tài trợ của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm tập trung đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo và chuyên môn nghiệp vụ có trình độ cao, các chuyên gia đầu ngành làm cơ sở, tiền đề cho việc phát triển đội ngũ cán bộ này trong những năm tiếp theo của giai đoạn năm 2010-2020.

- Đào tạo tiểu giáo viên: mỗi đơn vị cần phải lựa chọn một số cán bộ có trình độ, khả năng tiếp thu và truyền đạt đi tham dự các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước, sau đó cán bộ này sẽ có trách nhiệm truyền đạt, hướng dẫn, giới thiệu lại những kiến thức, nội dung được đào tạo, tập huấn với Lãnh đạo và cán bộ viên chức trong đơn vị.

Trong giai đoạn này, cơ cấu tổ chức sẽ được kiện toàn lại từ Trung ương đến Chi nhánh đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Về dài hạn, NHPT cần xây dựng, tổ chức bộ máy để chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động nghiệp vụ mới, đảm bảo tính chuyên nghiệp và có hiệu quả.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi quan trọng. Dưới ảnh hưởng của sự thay đổi các chính sách kinh tế, một nền kinh tế định hướng thị trường đang thế chỗ cho kế hoạch hoá tập trung. Trong quá trình cơ cấu lại kinh tế đó, sự thành lập NHPT Việt Nam được xem là chủ trương đúng đắn của Nhà nước. Đó là kết quả của quá trình cải cách kinh tế. Trong đó chính sách lãi suất là vấn đề không nhỏ và có những tác động cực kỳ nhạy nhảy đến hệ thống NHPT nói riêng và toàn bộ hệ thống kinh tế nói chung.

Lãi suất là một vấn đề rất phức tạp và nhạy cảm phải có một lãi suất huy động vốn như thế nào để có đầu vào và một mức lãi suất cho vay thích hợp để có đầu ra. Do đó, cùng với những yếu tố và điều kiện kinh tế xã hội của từng vùng, từng khu vực mà Chính phủ ban hành chính sách lãi suất cho phù hợp. Cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT Việt Nam không nên can thiệp sâu vào việc tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tăng cường quyền chủ động trong cho vay của NHPT, giảm bớt sự can thiệp hành chính của Chính phủ đối với ngân hàng, nhưng cũng không buông lỏng quản lý để cho NHPT dùng công cụ lãi suất cạnh tranh không đúng pháp luật, không đúng tính chất ưu đãi của Chính phủ đối với các ngành nghề, các lĩnh vực, các vùng đặc biệt khó khăn cần đến sự hỗ trợ của Chính phủ.

Với mong muốn là nâng cao hiệu quả hoạt động vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua cơ chế điều hành lãi suất của Chính phủ đối với NHPT, nhằm khẳng định được vai trò của NHPT là công cụ của Chính phủ trong việc điều hành kinh tế vĩ mô, thực hiện có hiệu quả chính sách lãi suất cũng như chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo sự

bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, tạo vốn môi để huy động thêm nhiều nguồn vốn trong nền kinh tế cho đầu tư phát triển, đa dạng hoá các công cụ nợ trên thị trường vốn, từng bước lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia, xoá bỏ dần sự bao cấp về tài chính, từng bước tự chủ về tài chính và tiến dần đến tự do hoá tài chính.

Như vậy, cần phải phát huy những thế mạnh của NHPT, hạn chế và khắc phục các nhược điểm tồn tại, triển khai tốt các nghiệp vụ mới của Ngân hàng là yêu cầu cấp thiết nhằm hoàn thành tốt nhất những nhiệm vụ Chính phủ giao. Những nhóm giải pháp lớn trên đây cần được quán triệt và thực hiện kiên định trong toàn bộ hoạt động của NHPT nhằm từng bước phát huy vai trò của một tổ chức tài trợ phát triển, đảm bảo sự phát triển và bền vững, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

-----***-----

1. Sự phát triển các học thuyết kinh tế - TS. Nguyễn Văn Trình - Đại học Quốc gia TP.HCM - Khoa Kinh tế - NXB Lao động - Xã Hội 2002.
2. Những vấn đề cơ bản của các Lý thuyết kinh tế - PTS. Đinh Sơn Hùng Trường ĐHKT TP.HCM - 1997.
3. Kinh tế học vi mô - Robert S. Pindyck, Daniel L. Rubinfeld - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - NXB Thống kê Hà Nội 1999.
4. Kinh tế học vĩ mô - N. Gregory Mankiw - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - NXB Thống kê.
5. Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính - Frederic S. Mishkin - NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội 1999.
6. Khai thác nguồn vốn tín dụng Nhà nước ưu đãi cho đầu tư phát triển - PGS.TS. Thái Bá Cẩn - Bộ Tài chính, Học viện Tài chính - NXB Tài Chính Hà Nội 12-2002.
7. Nghị Định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006, Nghị Định 106/2004/NĐ-CP ngày 1/4/2004, Nghị Định 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
8. Quyết định 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập NHPT Việt Nam, Quyết định 110/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều lệ tổ chức hoạt động của NHPT Việt Nam.
9. Các quy chế, quy trình nghiệp vụ của NHPT Việt Nam.
10. Các tạp chí Quỹ HTPT, tạp chí Ngân hàng, tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, Thời báo Kinh tế năm 2003-2006.
11. Báo cáo kết quả hoạt động các năm 2003, 2004, 2005, 2006 của Quỹ HTPT (nay là NHPT Việt Nam).
12. Các thông tin trên internet.

....

PHỤ LỤC



DANH MỤC
Mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu
(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP
ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thủy sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	Nhóm sản phẩm công nghiệp
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tầu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học

CHÍNH PHỦ
Số: **151/2006/NĐ-CP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư;

b) Tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu vay), bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay, bảo lãnh những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp.

2. Một dự án đầu tư chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư; một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng xuất khẩu nếu hội đủ các điều kiện theo quy định.

3. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

4. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn hoặc được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư và các quy định của Nghị định này.

5. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu” là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài” (sau đây viết tắt là nhà nhập khẩu) là tổ chức nước ngoài mua hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian thực hiện dự án, thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Bên bảo lãnh” là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. “Bên được bảo lãnh” là chủ đầu tư, nhà xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh.

10. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn hoặc bên mời thầu các hợp đồng xuất khẩu.

11. “Bảo lãnh vay vốn” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổ chức cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả hoặc trả nợ không đủ cho bên nhận bảo lãnh.

12. “Bảo lãnh dự thầu” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của nhà xuất khẩu. Trường hợp nhà xuất khẩu phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

13. “Bảo lãnh thực hiện hợp đồng” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của nhà xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

14. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

- a) Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
- b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
- c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1 CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức cho vay đầu tư

- 1. Cho vay các dự án đầu tư trong nước.
- 2. Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện cho vay

- 1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này.
- 2. Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.
- 3. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
- 4. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

5. Chủ đầu tư phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này.

7. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động).

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù (dự án Nhóm A, trồng cây thông, cây cao su) cần có thời gian vay vốn trên 12 năm mới đủ điều kiện thực hiện thì thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ trả nợ.

2. Lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

3. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

4. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ %.

5. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn.

6. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay đầu tư để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 11. Cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

Mục 2 **HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ**

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư, gồm:

1. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
2. Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.
3. Các dự án đầu tư tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.
2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.
3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Mục 3 **BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ**

Điều 15. Đối tượng được bảo lãnh

Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 15 Nghị định này.
2. Hội đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).
2. Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

Điều 19. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khoản vay đến hạn, chủ đầu tư không trả được nợ, tổ chức tín dụng có yêu cầu bằng văn bản gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay.
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay quá hạn đã nhận bảo lãnh khi nhận được yêu cầu trả nợ thay.
3. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng.

Chương III **TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

Mục 1 **CHO VAY XUẤT KHẨU**

Điều 20. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho nhà xuất khẩu vay, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho nhà nhập khẩu vay.

Điều 21. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.
2. Nhà xuất khẩu đã ký kết hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.
3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.
4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:
 - a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;
 - b) Nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Điều 23. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.
2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

2. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 25. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VNĐ). Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hợp đồng xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mà nhà xuất khẩu có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

2. Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 26. Thực hiện giải ngân, thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

Mục 2 BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 27. Đối tượng bảo lãnh

Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Điều 28. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

2. Có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Hội đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định này.

Điều 29. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà xuất khẩu với tổ chức tín dụng nhưng tối đa là 12 tháng.

Điều 30. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh cho nhà xuất khẩu vay vốn không quá 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu hoặc giá trị L/C.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh bằng 1%/năm trên số dư tín dụng được bảo lãnh.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Mục 3

BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 32. Đối tượng bảo lãnh

Nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Điều 33. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, có nhu cầu bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu của phía nước ngoài về bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phải có năng lực tài chính để tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 34. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

Điều 35. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

Điều 36. Trách nhiệm tài chính của nhà xuất khẩu khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nước ngoài

Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả cho bên nước ngoài và phải chịu lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

Chương IV **BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO** **TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TIN DỤNG XUẤT KHẨU**

Điều 37. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, khi vay vốn hoặc được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay và bảo lãnh, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm khi chưa trả hết nợ. Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 38. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 39. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị chết, mất tích không có người thừa kế trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn là cá nhân;

b) Khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: điều chỉnh thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi).

Điều 40. Phân loại nợ, trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 41. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, gia hạn nợ, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoan nợ, xoá nợ lãi cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xoá nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương V

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
2. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp cho các chương trình, mục tiêu của Chính phủ.

Điều 43. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật.
2. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.
3. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.
4. Việc huy động vốn bằng ngoại tệ phải xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng vốn và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐẦU TƯ,
NHÀ XUẤT KHẨU, NHÀ NHẬP KHẨU

Điều 44. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện; giám sát hoạt động về tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Quyết định theo thẩm quyền về lãi suất cho vay, xử lý rủi ro và thời hạn cho vay xuất khẩu trên 12 tháng.

4. Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc: vay vốn và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn để cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, cho vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cho vay nhập khẩu và thu nợ; thực hiện một số nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

Điều 46. Bộ Thương mại

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.
2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng và thanh toán có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.
2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 48. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.
2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.
3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.
4. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định.

Điều 49. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 50. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Doanh nghiệp nhà nước được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay, bảo lãnh khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 52. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 53. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các quy định khác có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 54. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 55. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

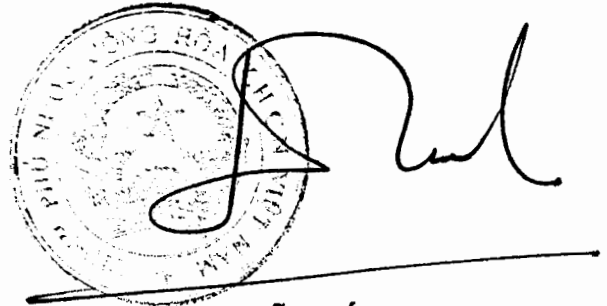
Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 56. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Quản lý KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). Hoà 320 bản.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



DANH MỤC

Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP
ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
II	Nông nghiệp, nông thôn (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thủy, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp

III	Công nghiệp (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diesel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa
4	Dự án đầu tư bào chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
IV	Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang
V	Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ



DANH MỤC

Mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP

ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thủy sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	Nhóm sản phẩm công nghiệp
1	Cầu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tàu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học